VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 14/2023/TT-BTC

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2023

THÔNG TƯ
Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam

Căn cứ Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16/6/2010; Luật số 17/2017/QH14 ngày 20/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12;

Căn cứ Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật kế toán;

Căn cứ Nghị định số 46/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 của Chính phủ về chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam,

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định một số nội dung đặc thù về tài khoản kế toán, nguyên tắc kế toán, kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản kế toán; việc lập, trình bày

Báo cáo tài chính và Báo cáo tài chính hợp nhất; một số nội dung về chứng từ kế toán và sổ kế toán của Ngân hàng Phát triển Việt Nam (sau đây gọi là NHPT).

2. Thông tư này không áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ thuế của NHPT đối với ngân sách Nhà nước.

3. Những nội dung không hướng dẫn tại Thông tư này, NHPT thực hiện theo quy định tại:

a) Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng; Quyết định số 1146/2004/QĐ-NHNN ngày 10/9/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi Điều 2 Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/3/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; Thông tư số 27/2017/TT-NHNN ngày 31/12/2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; và các văn bản khác sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các văn bản nêu trên (nếu có).

b) Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam; các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán; và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các văn bản nêu trên (nếu có).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Thông tư này bao gồm:

1. NHPT, các đơn vị thuộc và trực thuộc NHPT bao gồm: Trụ sở chính của NHPT (sau đây gọi là Trụ sở chính); các Phòng, Ban thuộc Trụ sở chính; Sở giao dịch, Chi nhánh và các đơn vị có thực hiện hạch toán kế toán.

2. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện hạch toán kế toán và lập, trình bày Báo cáo tài chính và Báo cáo tài chính hợp nhất của NHPT.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Quy định về tài khoản kế toán

1. Danh mục hệ thống tài khoản kế toán và nội dung, kết cấu, phương pháp ghi chép một số tài khoản kế toán đặc thù của NHPT thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. NHPT được mở thêm các tài khoản từ cấp 2 trở đi đối với những tài khoản không có quy định tài khoản cấp 2, cấp 3 nhằm phục vụ yêu cầu quản lý.

3. NHPT được vận dụng hệ thống tài khoản được ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN và các văn bản sửa đổi bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN với những sửa đổi như sau:

a) Sửa đổi tên một số tài khoản trong danh mục hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho NHPT như sau:

- Sửa tên tài khoản cấp I "10- Tiền mặt, chứng từ có giá trị ngoại tệ, kim loại quý, đá quý" thành "10- Tiền mặt, chứng từ có giá trị ngoại tệ";

- Sửa tên tài khoản cấp II "387- Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý" thành "387- Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho NHPT chờ xử lý";

- Sửa tên tài khoản cấp I "43- Tổ chức tín dụng phát hành giấy tờ có giá" thành "43- NHPT phát hành giấy tờ có giá";

- Sửa tên các tài khoản cấp II "462- Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên tổ chức tín dụng" thành "462- Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên NHPT; "466- Các khoản phải trả từ các giao dịch nội bộ hệ thống tổ chức tín dụng" thành "466- Các khoản phải trả từ các giao dịch nội bộ hệ thống NHPT";

- Sửa tên tài khoản cấp III "4844- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành" thành "4844- Quỹ thưởng Người Quản lý, Ban Kiểm soát";

- Sửa tên tài khoản cấp I "60- Vốn của tổ chức tín dụng" thành "60- Vốn của NHPT";

- Sửa tên tài khoản cấp I "61- Quỹ của tổ chức tín dụng" thành "61- Quỹ của NHPT";

- Sửa tên tài khoản cấp I "69- Lợi nhuận chưa phân phối" thành "69- Kết quả hoạt động chưa phân phối";

- Sửa tên tài khoản cấp I "70- Thu nhập từ hoạt động tín dụng" thành "70- Thu nhập từ hoạt động nghiệp vụ";

- Sửa tên tài khoản cấp I "80- Chi phí hoạt động tín dụng" thành "80- Chi phí hoạt động nghiệp vụ";

- Sửa tên các tài khoản cấp II "856- Chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên tổ chức tín dụng" thành "856- Chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên NHPT"; "857- Chi y tế cho cán bộ, nhân viên tổ chức tín dụng" thành "857- Chi y tế cho cán bộ, nhân viên NHPT"; "859- Chi khác cho cán bộ, nhân viên tổ chức tín dụng" thành "859- Chi khác cho cán bộ, nhân viên NHPT";

- Sửa tên tài khoản cấp II "868- Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng" thành "868- Chi về các hoạt động đoàn thể của NHPT";

- Sửa tên tài khoản cấp III "8695- Chi phí cho việc kiểm toán, thanh tra, kiểm tra hoạt động tổ chức tín dụng" thành "8695- Chi phí cho việc kiểm toán, thanh tra, kiểm tra hoạt động của NHPT";

- Sửa tên tài khoản cấp I "88- Chi phí dự phòng, bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi của khách hàng" thành "88- Chi phí dự phòng";

- Sửa tên tài khoản cấp I "96- Các giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng phát hành" thành "96- Các giấy tờ có giá của NHPT phát hành";

- Sửa tên tài khoản cấp II "998- Tài sản, giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng thế chấp, cầm cố" thành "998- Tài sản, giấy tờ có giá của NHPT thế chấp, cầm cố".

b) Nguyên tắc kế toán, kết cấu và nội dung phản ánh của các tài khoản sửa đổi tên theo quy định tại điểm a khoản này thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN và các văn bản sửa đổi bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN.

4. Đối với các tài khoản loại 7 - Thu nhập; loại 8 - Chi phí; tài khoản 39 - Lãi, phí phải thu; tài khoản 49 - Lãi, phí phải trả, NHPT thực hiện hạch toán theo quy định tại chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với NHPT.

Điều 4. Quy định về báo cáo tài chính

1. Hệ thống báo cáo tài chính của NHPT gồm báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

a) Báo cáo tài chính năm của NHPT, bao gồm:

- Báo cáo tình hình tài chính	Mẫu số B01 - NHPT
- Báo cáo kết quả hoạt động	Mẫu số B02 - NHPT
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03 - NHPT
- Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B04 - NHPT

b) Báo cáo tài chính giữa niên độ của NHPT (dạng đầy đủ), bao gồm:

- Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	Mẫu số B01a - NHPT
- Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	Mẫu số B02a - NHPT
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	Mẫu số B03a - NHPT
- Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B04a - NHPT

2. Biểu mẫu báo cáo tài chính và hướng dẫn lập, trình bày các chỉ tiêu trong báo cáo tài chính của NHPT thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính:

a) Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ chuẩn mực kế toán, các thông tin trọng yếu phải được giải trình để giúp người đọc hiểu đúng thực trạng tình hình tài chính của NHPT.

b) Báo cáo tài chính phải phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện hơn là hình thức pháp lý của các giao dịch và sự kiện đó (tôn trọng bản chất hơn hình thức).

c) Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

d) Các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính được sắp xếp theo tính thanh khoản giảm dần.

đ) Các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả hoạt động được sắp xếp theo từng hoạt động nghiệp vụ, phù hợp giữa thu nhập và chi phí.

Điều 5. Quy định về báo cáo tài chính hợp nhất

1. NHPT là đơn vị có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu ở thời điểm lập báo cáo tài chính; tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo của đơn vị. NHPT lập báo cáo tài chính hợp nhất theo năm.

2. Hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất gồm các báo cáo:

- Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất Mẫu số B01 - NHPT/HN
- Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất Mẫu số B02 - NHPT/HN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Mẫu số B03 - NHPT/HN
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Mẫu số B04 - NHPT/HN

3. Biểu mẫu báo cáo tài chính hợp nhất của NHPT thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất của NHPT thực hiện theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Điều 6. Quy định về chứng từ kế toán

1. NHPT được chủ động xây dựng, thiết kế biểu mẫu chứng từ kế toán phù hợp với đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý của NHPT nhưng phải đảm bảo đầy đủ nội dung chủ yếu của chứng từ kế toán quy định tại Luật kế toán và các

văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có), và đảm bảo cung cấp thông tin về giao dịch kinh tế một cách minh bạch, đầy đủ, dễ kiểm tra, dễ kiểm soát và dễ đối chiếu.

2. NHPT áp dụng biểu mẫu các loại biên lai thu tiền, biểu mẫu chứng từ kế toán thuộc nội dung thu nộp Ngân sách Nhà nước do Bộ Tài chính ban hành.

Điều 7. Quy định về sổ kế toán

1. NHPT xây dựng, thiết kế biểu mẫu sổ kế toán phù hợp với đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý của NHPT phải đáp ứng được các yêu cầu của sổ kế toán theo quy định tại Luật kế toán và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có), và đảm bảo cung cấp thông tin về giao dịch kinh tế một cách minh bạch, đầy đủ, dễ kiểm tra, dễ kiểm soát và dễ đối chiếu.

2. Tất cả các đơn vị thuộc, trực thuộc NHPT có thực hiện hạch toán kế toán phải mở sổ kế toán, ghi chép, quản lý, bảo quản, lưu trữ sổ kế toán theo đúng quy định.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Chuyển số dư trên tài khoản kế toán

1. NHPT thực hiện chuyển đổi số dư trên các tài khoản đang phản ánh theo Chế độ kế toán của NHPT ban hành theo công văn số 15682/BTC-CĐKT ngày 24/12/2008 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận chế độ kế toán áp dụng đối với NHPT và các văn bản hướng dẫn bổ sung khác cho phù hợp với quy định của Thông tư này.

2. NHPT phải điều chỉnh lại các nội dung đang phản ánh trên các tài khoản liên quan theo quy định của Thông tư này và đảm bảo việc trình bày báo cáo tài chính theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 9. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2023. Khi lập và trình bày báo cáo tài chính năm 2023, NHPT phải trình bày lại thông tin so sánh cho phù hợp

với các quy định tại Thông tư này và Thuyết minh lý do có sự thay đổi trong chế độ kế toán trên báo cáo tài chính theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

2. Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán; Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc NHPT và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Thành Hưng

Phụ lục I

A. DANH MỤC HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BTC ngày 07/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp I	Cấp II	Cấp III		
				Loại 1: Vốn khả dụng và các khoản đầu tư	
	10			**Tiền mặt, chứng từ có giá trị ngoại tệ**	
		101		Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	
			1011	Tiền mặt tại đơn vị	
			1012	Tiền mặt tại đơn vị hạch toán báo sổ	
			1013	Tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý	
			1019	Tiền mặt đang vận chuyển	
		103		Tiền mặt ngoại tệ	
			1031	Ngoại tệ tại đơn vị	
			1032	Ngoại tệ tại đơn vị hạch toán báo sổ	
			1033	Ngoại tệ gửi đi nhờ tiêu thụ	
			1039	Ngoại tệ đang vận chuyển	
		104		Chứng từ có giá trị ngoại tệ	
			1041	Chứng từ có giá trị ngoại tệ tại đơn vị	
			1043	Chứng từ có giá trị ngoại tệ gửi đi nhờ thu	
			1049	Chứng từ có giá trị ngoại tệ đang vận chuyển	
	11			**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**	
		111		Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam	

TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp I	Cấp II	Cấp III		
			1111	Tiền gửi phong tỏa	
			1113	Tiền gửi thanh toán	
			1116	Tiền ký quỹ bảo lãnh	
		112		Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ	
			1121	Tiền gửi phong tỏa	
			1123	Tiền gửi thanh toán	
			1126	Tiền ký quỹ bảo lãnh	
	13			**Tiền gửi tại tổ chức tín dụng khác**	
		131		Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước bằng đồng Việt Nam	
			1311	Tiền gửi không kỳ hạn	
			1312	Tiền gửi có kỳ hạn	
		132		Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ	
			1321	Tiền gửi không kỳ hạn	
			1322	Tiền gửi có kỳ hạn	
		133		Tiền gửi bằng ngoại tệ ở nước ngoài	
			1331	Tiền gửi không kỳ hạn	
			1332	Tiền gửi có kỳ hạn	
			1333	Tiền gửi chuyên dùng	
		134		Tiền gửi bằng đồng Việt Nam ở nước ngoài	
			1341	Tiền gửi không kỳ hạn	
			1342	Tiền gửi có kỳ hạn	

TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp I	Cấp II	Cấp III		
			1343	Tiền gửi chuyên dùng	
		139		Dự phòng rủi ro	
			1391	Dự phòng cụ thể	
			1392	Dự phòng chung	
				Loại 2: Hoạt động tín dụng	
	21			**Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước**	
		211		Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam	
			2111	Nợ trong hạn	
			2112	Nợ quá hạn	
		212		Cho vay trung hạn bằng đồng Việt Nam	
			2121	Nợ trong hạn	
			2122	Nợ quá hạn	
		213		Cho vay dài hạn bằng đồng Việt Nam	
			2131	Nợ trong hạn	
			2132	Nợ quá hạn	
		214		Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ	
			2141	Nợ trong hạn	
			2142	Nợ quá hạn	
		215		Cho vay trung hạn bằng ngoại tệ	
			2151	Nợ trong hạn	
			2152	Nợ quá hạn	
		216		Cho vay dài hạn bằng ngoại tệ	

TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp I	Cấp II	Cấp III		
			2161	Nợ trong hạn	
			2162	Nợ quá hạn	
	22			**Chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước**	
		221		Chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam	
			2211	Nợ trong hạn	
			2212	Nợ quá hạn	
		222		Chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	
			2221	Nợ trong hạn	
			2222	Nợ quá hạn	
	24			**Trả thay bảo lãnh**	
		241		Các khoản trả thay khách hàng bằng đồng Việt Nam	
		242		Các khoản trả thay khách hàng bằng ngoại tệ	
	25			**Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay theo ủy quyền**	
		251		Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận trực tiếp của các Tổ chức Quốc tế	
			2511	Nợ trong hạn	
			2512	Nợ quá hạn	
		252		Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận của Chính phủ, ủy quyền của Bộ Tài chính	

TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp I	Cấp II	Cấp III		
			2521	Nợ trong hạn	
			2522	Nợ quá hạn	
		253		Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận của các tổ chức, cá nhân khác	
			2531	Nợ trong hạn	
			2532	Nợ quá hạn	
		254		Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận trực tiếp của các Tổ chức Quốc tế	
			2541	Nợ trong hạn	
			2542	Nợ quá hạn	
		255		Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận của Chính phủ, ủy quyền của Bộ Tài chính	
			2551	Nợ trong hạn	
			2552	Nợ quá hạn	
		256		Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận của các tổ chức, cá nhân khác	
			2561	Nợ trong hạn	
			2562	Nợ quá hạn	
	26			**Tín dụng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài**	
		261		Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam	
			2611	Nợ trong hạn	
			2612	Nợ quá hạn	
		262		Cho vay trung hạn bằng đồng Việt Nam	

TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp I	Cấp II	Cấp III		
			2621	Nợ trong hạn	
			2622	Nợ quá hạn	
		263		Cho vay dài hạn bằng đồng Việt Nam	
			2631	Nợ trong hạn	
			2632	Nợ quá hạn	
		264		Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ	
			2641	Nợ trong hạn	
			2642	Nợ quá hạn	
		265		Cho vay trung hạn bằng ngoại tệ	
			2651	Nợ trong hạn	
			2652	Nợ quá hạn	
		266		Cho vay dài hạn bằng ngoại tệ	
			2661	Nợ trong hạn	
			2662	Nợ quá hạn	
		267		Tín dụng khác bằng đồng Việt Nam	
			2671	Nợ trong hạn	
			2672	Nợ quá hạn	
		268		Tín dụng khác bằng ngoại tệ	
			2681	Nợ trong hạn	
			2682	Nợ quá hạn	
	27			**Tín dụng khác đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước**	
		271		Cho vay vốn đặc biệt	

TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp I	Cấp II	Cấp III		
			2711	Nợ trong hạn	
			2712	Nợ quá hạn	
		275		Cấp tín dụng khác	
			2751	Nợ trong hạn	
			2752	Nợ quá hạn	
	28			**Các khoản nợ chờ xử lý**	
		281		Các khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ	
			2812	Các khoản nợ chờ xử lý khác đã có tài sản xiết nợ, gán nợ	
		282		Các khoản nợ có tài sản thế chấp liên quan đến vụ án đang chờ xét xử	
		283		Nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm	
		284		Nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm và không còn đối tượng để thu nợ	
		285		Nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm nhưng con nợ còn tồn tại, đang hoạt động	
	29			**Nợ cho vay được khoanh**	
		291		Nợ được khoanh cho vay ngắn hạn	
		292		Nợ được khoanh cho vay trung hạn	
		293		Nợ được khoanh cho vay dài hạn	
				Loại 3: Tài sản cố định và tài sản Có khác	
	30			**Tài sản cố định**	

TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp I	Cấp II	Cấp III		
		301		Tài sản cố định hữu hình	
			3012	Nhà cửa, vật kiến trúc	
			3013	Máy móc, thiết bị	
			3014	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	
			3015	Thiết bị, dụng cụ quản lý	
			3019	Tài sản cố định hữu hình khác	
		302		Tài sản cố định vô hình	
			3021	Quyền sử dụng đất	
			3024	Phần mềm máy vi tính	
			3029	Tài sản cố định vô hình khác	
		303		Tài sản cố định thuê tài chính	
		304		Bất động sản đầu tư	
		305		Hao mòn tài sản cố định	
			3051	Hao mòn tài sản cố định hữu hình	
			3052	Hao mòn tài sản cố định vô hình	
			3053	Hao mòn tài sản cố định đi thuê	
			3054	Hao mòn bất động sản đầu tư	
	31			**Tài sản khác**	
		311		Công cụ, dụng cụ	
		313		Vật liệu	
	32			**Xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định**	
		321		Mua sắm tài sản cố định	
		322		Chi phí xây dựng cơ bản	

TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp I	Cấp II	Cấp III		
			3221	Chi phí công trình	
			3222	Vật liệu dùng cho xây dựng cơ bản	
			3223	Chi phí nhân công	
			3229	Chi phí khác	
		323		Sửa chữa tài sản cố định	
	34			**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	
		341		Đầu tư vào công ty con bằng đồng Việt Nam	
		342		Vốn góp liên doanh bằng đồng Việt Nam	
			3421	Vốn góp liên doanh với các tổ chức tín dụng khác	
			3422	Vốn góp liên doanh với các tổ chức kinh tế	
		343		Đầu tư vào công ty liên kết bằng đồng Việt Nam	
		344		Đầu tư dài hạn khác bằng đồng Việt Nam	
		345		Đầu tư vào công ty con bằng ngoại tệ	
		346		Vốn góp liên doanh bằng ngoại tệ	
			3461	Vốn góp liên doanh với các tổ chức tín dụng khác	
			3462	Vốn góp liên doanh với các tổ chức kinh tế	
		347		Đầu tư vào công ty liên kết bằng ngoại tệ	
		348		Đầu tư dài hạn khác bằng ngoại tệ	
		349		Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	
	35			**Các khoản phải thu bên ngoài**	
		351		Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	
		352		Các khoản tham ô, lợi dụng	

TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp I	Cấp II	Cấp III		
		353		Thanh toán với Ngân sách Nhà nước	
			3531	Tạm ứng nộp Ngân sách Nhà nước	
			3532	Thuế giá trị gia tăng đầu vào	
			3535	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
			3539	Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	
		355		Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ	
		359		Các khoản khác phải thu	
			3591	Phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng	
			3592	Phải thu khác	
			3597	Dự phòng rủi ro cụ thể	
			3598	Dự phòng rủi ro chung	
			3599	Dự phòng phải thu khó đòi	
	36			**Các khoản phải thu nội bộ**	
		361		Tạm ứng và phải thu nội bộ bằng đồng Việt Nam	
			3612	Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	
			3613	Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho cán bộ, nhân viên	
			3614	Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản chờ xử lý	
			3615	Các khoản phải bồi thường của cán bộ, nhân viên NHPT	
			3619	Các khoản phải thu khác	
		362		Tạm ứng và phải thu nội bộ bằng ngoại tệ	
			3622	Tạm ứng cho các văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài	

TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp I	Cấp II	Cấp III		
			3623	Tạm ứng công tác phí cho cán bộ, nhân viên	
			3629	Các khoản phải thu khác	
		366		Các khoản phải thu từ các giao dịch nội bộ	
			3661	Các khoản phải thu từ các chi nhánh	
			3662	Các khoản phải thu từ Trụ sở chính	
		369		Các khoản phải thu khác	
			3699	Các khoản phải thu khác	
	38			**Các tài sản Có khác**	
		382		Ủy thác	
			3821	Ủy thác cấp tín dụng bằng đồng Việt Nam	
			3822	Ủy thác cấp tín dụng bằng ngoại tệ	
			3823	Ủy thác khác bằng đồng Việt Nam	
			3824	Ủy thác khác bằng ngoại tệ	
		384		Cấp hỗ trợ sau đầu tư, cấp phát ủy thác	
			3841	Cấp hỗ trợ sau đầu tư	
			3842	Cấp phát ủy thác	
			3843	Cấp phát khác	
		387		Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho NHPT chờ xử lý	
		388		Chi phí chờ phân bổ	
		389		Tài sản có khác	
	39			**Lãi và phí phải thu**	
		391		Lãi phải thu từ tiền gửi	

TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp I	Cấp II	Cấp III		
			3911	Lãi phải thu từ tiền gửi bằng đồng Việt Nam.	
			3912	Lãi phải thu từ tiền gửi bằng ngoại tệ	
		394		Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	
			3941	Lãi phải thu từ cho vay bằng đồng Việt Nam	
			3942	Lãi phải thu từ cho vay bằng ngoại tệ	
			3944	Lãi phải thu từ khoản trả thay khách hàng được bảo lãnh	
			3948	Lãi phải thu từ các hoạt động cấp tín dụng khác	
		395		Lãi phải thu từ nghiệp vụ mua nợ	
			3951	Lãi phải thu từ nợ mua bằng đồng Việt Nam	
			3952	Lãi phải thu từ nợ mua bằng ngoại tệ	
		397		Phí phải thu	
			3971	Phí quản lý ODA cho vay lại	
			3972	Phí quản lý cho vay vốn ủy thác Tổ chức tài chính quốc tế	
			3979	Phí phải thu khác	
				Loại 4: Các khoản phải trả	
	40			**Các khoản Nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước**	
		401		Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng đồng Việt Nam	
		402		Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng ngoại tệ	
		403		Vay Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam	

TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp I	Cấp II	Cấp III		
			4031	Vay theo hồ sơ tín dụng	
			4032	Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	
			4033	Vay có bảo đảm bằng các giấy tờ có giá	
			4034	Vay thanh toán bù trừ	
			4035	Vay đặc biệt	
			4038	Vay khác	
			4039	Nợ quá hạn	
		404		Vay Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ	
			4041	Nợ vay trong hạn	
			4049	Nợ quá hạn	
		405		Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	
		407		Vay ngân sách Nhà nước bằng đồng Việt Nam	
			4071	Vay trong hạn	
			4079	Nợ quá hạn	
		408		Vay ngân sách Nhà nước bằng ngoại tệ	
			4081	Vay trong hạn	
			4089	Nợ quá hạn	
	41			**Các khoản Nợ các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác**	
		411		Tiền gửi của các tổ chức tín dụng trong nước bằng đồng Việt Nam	
			4111	Tiền gửi không kỳ hạn	

TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp I	Cấp II	Cấp III		
			4112	Tiền gửi có kỳ hạn	
		412		Tiền gửi của các tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ	
			4121	Tiền gửi không kỳ hạn	
			4122	Tiền gửi có kỳ hạn	
		413		Tiền gửi của các ngân hàng ở nước ngoài bằng đồng Việt Nam	
			4131	Tiền gửi không kỳ hạn	
			4132	Tiền gửi có kỳ hạn	
		414		Tiền gửi của các ngân hàng ở nước ngoài bằng ngoại tệ	
			4141	Tiền gửi không kỳ hạn	
			4142	Tiền gửi có kỳ hạn	
		415		Vay các tổ chức tín dụng trong nước bằng đồng Việt Nam	
			4151	Nợ vay trong hạn	
			4159	Nợ quá hạn	
		416		Vay các tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ	
			4161	Nợ vay trong hạn	
			4169	Nợ quá hạn	
		417		Vay các ngân hàng ở nước ngoài bằng đồng Việt Nam	
			4171	Nợ vay trong hạn	

TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp I	Cấp II	Cấp III		
			4179	Nợ quá hạn	
		418		Vay các ngân hàng ở nước ngoài bằng ngoại tệ	
			4181	Nợ vay trong hạn	
			4189	Nợ quá hạn	
		419		Nhận cấp tín dụng khác	
			4191	Nhận cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác	
			4199	Nhận cấp tín dụng khác	
	42			**Tiền gửi của khách hàng**	
		421		Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng đồng Việt Nam	
			4211	Tiền gửi không kỳ hạn	
			4212	Tiền gửi có kỳ hạn	
			4214	Tiền gửi vốn chuyên dùng	
		422		Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng ngoại tệ	
			4221	Tiền gửi không kỳ hạn	
			4222	Tiền gửi có kỳ hạn	
			4224	Tiền gửi vốn chuyên dùng	
		425		Tiền gửi của khách hàng nước ngoài bằng đồng Việt Nam	
			4251	Tiền gửi không kỳ hạn	
			4252	Tiền gửi có kỳ hạn	

TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp I	Cấp II	Cấp III		
			4254	Tiền gửi vốn chuyên dùng	
		426		Tiền gửi của khách hàng nước ngoài bằng ngoại tệ	
			4261	Tiền gửi không kỳ hạn	
			4262	Tiền gửi có kỳ hạn	
			4264	Tiền gửi vốn chuyên dùng	
		427		Tiền ký quỹ bằng đồng Việt Nam	
			4271	Tiền gửi để bảo đảm thanh toán Séc	
			4272	Tiền gửi để mở Thư tín dụng (L/C)	
			4274	Ký quỹ bảo lãnh	
			4277	Ký quỹ đảm bảo thuê tài chính	
			4279	Bảo đảm các khoản thanh toán khác	
		428		Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	
			4281	Tiền gửi để bảo đảm thanh toán Séc	
			4282	Tiền gửi để mở Thư tín dụng (L/C)	
			4284	Ký quỹ bảo lãnh	
			4287	Ký quỹ đảm bảo thuê tài chính	
			4289	Bảo đảm các khoản thanh toán khác	
	43			**NHPT phát hành giấy tờ có giá**	
		431		Mệnh giá giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam	
		432		Chiết khấu giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam	
		433		Phụ trội giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam	
		434		Mệnh giá giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	

TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp I	Cấp II	Cấp III		
		435		Chiết khấu giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	
		436		Phụ trội giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	
	44			**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay**	
		441		Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam	
			4411	Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài	
			4412	Vốn nhận của Chính phủ	
			4413	Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước	
		442		Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	
			4421	Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài	
			4422	Vốn nhận của Chính phủ	
			4423	Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước	
	45			**Các khoản phải trả cho bên ngoài**	
		451		Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	
		452		Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	
			4521	Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	
			4523	Thanh toán với khách hàng về tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý	
		453		Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	
			4531	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	
			4534	Thuế thu nhập doanh nghiệp	
			4535	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	

TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp I	Cấp II	Cấp III		
			4538	Các loại thuế khác	
			4539	Các khoản phải nộp khác	
		454		Chuyển tiền phải trả bằng đồng Việt Nam	
		455		Chuyển tiền phải trả bằng ngoại tệ	
		458		Chênh lệch mua bán nợ chờ xử lý	
		459		Các khoản chờ thanh toán khác	
			4591	Tiền thu từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ	
			4599	Các khoản chờ thanh toán khác	
	46			**Các khoản phải trả nội bộ**	
		461		Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý	
		462		Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên NHPT	
		466		Các khoản phải trả từ các giao dịch nội bộ hệ thống NHPT	
			4661	Các khoản phải trả các chi nhánh	
			4662	Các khoản phải trả Trụ sở chính	
		469		Các khoản phải trả khác	
	47			**Các giao dịch ngoại hối**	
		471		Mua bán ngoại tệ kinh doanh	
			4711	Mua bán ngoại tệ kinh doanh	
			4712	Thanh toán mua bán ngoại tệ kinh doanh	
	48			**Các tài sản Nợ khác**	
		482		Nhận tiền ủy thác	

TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp I	Cấp II	Cấp III		
			4821	Nhận tiền ủy thác bằng đồng Việt Nam	
			4822	Nhận tiền ủy thác bằng ngoại tệ	
		484		Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban quản lý điều hành	
			4841	Quỹ khen thưởng	
			4842	Quỹ phúc lợi	
			4843	Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	
			4844	Quỹ thưởng Người Quản lý, Ban Kiểm soát	
		486		Thanh toán đối với các công cụ tài chính phái sinh	
		488		Doanh thu chờ phân bổ	
		489		Dự phòng rủi ro khác	
			4891	Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán khác	
			4892	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
			4895	Dự phòng chung đối với các cam kết đưa ra	
			4896	Dự phòng cụ thể đối với các cam kết đưa ra	
			4897	Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng của NHPT	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
			4899	Dự phòng rủi ro khác	
	49			**Lãi và phí phải trả**	
		491		Lãi phải trả cho tiền gửi	
			4911	Lãi phải trả cho tiền gửi bằng đồng Việt Nam	

TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp I	Cấp II	Cấp III		
			4912	Lãi phải trả cho tiền gửi bằng ngoại tệ	
		492		Lãi phải trả về phát hành các giấy tờ có giá	
			4921	Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam	
			4922	Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	
		493		Lãi phải trả cho tiền vay	
			4931	Lãi phải trả cho tiền vay bằng đồng Việt Nam	
			4932	Lãi phải trả cho tiền vay bằng ngoại tệ	
		494		Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	
			4941	Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư bằng đồng Việt Nam	
			4942	Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư bằng ngoại tệ	
		495		Lãi phải trả cho hoạt động nhận cấp tín dụng khác	
			4951	Lãi phải trả cho khoản nhận cấp tín dụng khác bằng đồng Việt Nam	
			4952	Lãi phải trả cho khoản nhận cấp tín dụng khác bằng ngoại tệ	
		497		Phí phải trả	
				Loại 5: Hoạt động thanh toán	
	50			**Thanh toán giữa các tổ chức tín dụng**	
		501		Thanh toán bù trừ giữa các ngân hàng	

TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp I	Cấp II	Cấp III		
		502		Thu, chi hộ giữa các tổ chức tín dụng	
		509		Thanh toán khác giữa các tổ chức tín dụng	
	51			**Thanh toán chuyển tiền**	
		519		Thanh toán khác giữa các đơn vị trong hệ thống NHPT	
			5191	Điều chuyển vốn giữa Trụ sở chính và Chi nhánh	
			5192	Thu hộ, chi hộ	
			5194	Điều chuyển vốn trong nội bộ Chi nhánh	
			5195	Thanh toán điều chuyển khác trong nội bộ Chi nhánh	
			5199	Thanh toán khác	
	54			**Chờ thanh toán ghi thu - ghi chi**	
		541		Chờ thanh toán ghi thu - ghi chi tại Trụ sở chính	
			5411	Chờ thanh toán ghi thu - ghi chi về vốn thừa	
			5412	Chờ thanh toán ghi thu - ghi chi về vốn thiếu	
		542		Chờ thanh toán ghi thu - ghi chi tại Chi nhánh	
			5421	Chờ thanh toán ghi thu - ghi chi chủ đầu tư đã nhận nợ	
			5422	Chờ thanh toán ghi thu - ghi chi chủ đầu tư chưa nhận nợ	
			5423	Nhận thông báo ghi thu - ghi chi từ Trụ sở chính	
				Loại 6: Nguồn vốn chủ sở hữu	
	60			**Vốn của NHPT**	
		601		Vốn điều lệ	

TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp I	Cấp II	Cấp III		
		602		Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	
		609		Vốn khác	
	61			**Quỹ của NHPT**	
		611		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	
		612		Quỹ đầu tư phát triển	
		613		Quỹ dự phòng tài chính	
		619		Quỹ khác	
	63			**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**	
		631		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	
			6311	Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại vào thời điểm lập báo cáo	
			6312	Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản	
			6313	Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính	
	64			**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**	
		641		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	
		642		Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	
	69			**Kết quả hoạt động chưa phân phối**	
		691		Kết quả hoạt động năm nay	
		692		Kết quả hoạt động năm trước	

TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp I	Cấp II	Cấp III		
				Loại 7: Thu nhập	
	70			**Thu nhập từ hoạt động nghiệp vụ**	
		701		Thu lãi tiền gửi	
		702		Thu lãi cho vay	
		704		Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	
			7041	Thu lãi từ nghiệp vụ bảo lãnh	
			7042	Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	
		706		Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	
		709		Thu khác từ hoạt động nghiệp vụ	
			7091	Thu cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý từ ngân sách Nhà nước	
			7099	Thu khác	
	71			**Thu nhập phí từ hoạt động dịch vụ**	
		711		Thu từ dịch vụ thanh toán	
		713		Thu từ dịch vụ ngân quỹ	
		714		Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	
		715		Thu từ dịch vụ tư vấn	
		719		Thu khác	
	72			**Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	
		721		Thu về kinh doanh ngoại tệ	
		723		Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	
	74			**Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác**	
		742		Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	
		749		Thu về hoạt động kinh doanh khác	

TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp I	Cấp II	Cấp III		
	78			**Thu nhập góp vốn, mua cổ phần**	
	79			**Thu nhập khác**	
				Loại 8: Chi phí	
	80			**Chi phí hoạt động nghiệp vụ**	
		801		Trả lãi tiền gửi	
		802		Trả lãi tiền vay	
		803		Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	
		809		Chi phí khác cho hoạt động nghiệp vụ	
			8091	Chi phí huy động vốn	
			8099	Chi phí khác	
	81			**Chi phí hoạt động dịch vụ**	
		811		Chi về dịch vụ thanh toán	
		812		Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	
		813		Chi về ngân quỹ	
			8131	Vận chuyển, bốc xếp tiền	
			8132	Kiểm đếm, phân loại và đóng gói tiền	
			8133	Bảo vệ tiền	
			8139	Chi khác	
		814		Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	
		815		Chi về dịch vụ tư vấn	
		816		Chi phí hoa hồng môi giới	
		819		Chi khác	

TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp I	Cấp II	Cấp III		
	82			**Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối**	
		821		Chi về kinh doanh ngoại tệ	
		823		Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	
	83			**Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí**	
		831		Chi nộp thuế	
		832		Chi nộp các khoản phí, lệ phí	
		833		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	
			8331	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	
			8332	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	
	84			**Chi phí hoạt động kinh doanh khác**	
		843		Chi về nghiệp vụ mua bán nợ	
		849		Chi về hoạt động kinh doanh khác	
	85			**Chi phí cho nhân viên**	
		851		Lương và phụ cấp	
		852		Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	
		853		Các khoản chi để đóng góp theo lương	
			8531	Nộp bảo hiểm xã hội	
			8532	Nộp bảo hiểm y tế	
			8533	Nộp bảo hiểm lao động	
			8534	Nộp kinh phí công đoàn	
			8535	Nộp bảo hiểm thất nghiệp	

TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp I	Cấp II	Cấp III		
			8539	Các khoản chi đóng góp khác theo chế độ	
		854		Chi trợ cấp	
			8541	Trợ cấp khó khăn	
			8542	Trợ cấp thôi việc	
			8549	Chi trợ cấp khác	
		856		Chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên NHPT	
		857		Chi y tế cho cán bộ, nhân viên NHPT	
		859		Chi khác cho cán bộ, nhân viên NHPT	
	86			**Chi cho hoạt động quản lý và công vụ**	
		861		Chi về vật liệu và giấy tờ in	
			8611	Vật liệu văn phòng	
			8612	Giấy tờ in	
			8613	Vật mang tin	
			8614	Xăng dầu	
			8619	Vật liệu khác	
		862		Công tác phí	
		863		Chi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ	
		864		Chi nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, sáng kiến, cải tiến	
		865		Chi bưu phí và điện thoại	
		866		Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	
		867		Chi mua tài liệu, sách báo	

TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp I	Cấp II	Cấp III		
		868		Chi về các hoạt động đoàn thể của NHPT	
		869		Các khoản chi phí quản lý khác	
			8691	Điện, nước, vệ sinh cơ quan	
			8693	Hội nghị	
			8694	Lễ tân, khánh tiết	
			8695	Chi phí cho việc kiểm toán, thanh tra, kiểm tra hoạt động của NHPT	
			8696	Chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước	
			8697	Chi phí phòng cháy, chữa cháy	
			8699	Các khoản chi khác	
	87			**Chi về tài sản**	
		871		Khấu hao cơ bản tài sản cố định	
		872		Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	
		874		Mua sắm công cụ lao động	
		875		Chi bảo hiểm tài sản	
		876		Chi thuê tài sản	
	88			**Chi phí dự phòng**	
		882		Chi dự phòng	
			8822	Chi dự phòng Nợ phải thu khó đòi	
			8824	Chi dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	
			8826	Chi dự phòng giảm giá khoản góp vốn, đầu tư mua cổ phần	
			8827	Chi dự phòng đối với các cam kết đưa ra	
			8829	Chi dự phòng rủi ro khác	

TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp I	Cấp II	Cấp III		
	89			**Chi phí khác**	
		899		Chi phí khác theo chế độ tài chính	
				Loại 9: Các tài khoản ngoài bảng	
	90			**Tiền không có giá trị lưu hành**	
		901		Tiền không có giá trị lưu hành	
			9011	Tiền mẫu	
			9012	Tiền lưu niệm	
			9019	Tiền nghi giả, tiền giả, tiền bị phá hoại chờ xử lý	
	91			**Ngoại tệ và chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ**	
		911		Ngoại tệ	
			9113	Ngoại tệ của khách hàng gửi đi nước ngoài nhờ thu	
			9114	Ngoại tệ không đủ tiêu chuẩn lưu hành chờ xử lý	
		912		Chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ	
			9121	Chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ dùng làm mẫu	
			9122	Chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ nhận giữ hộ hoặc thu hộ	
			9123	Chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ gửi đi nước ngoài nhờ thu	

TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp I	Cấp II	Cấp III		
			9124	Chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ do nước ngoài gửi đến đợi thanh toán	
	92			**Các văn bản, chứng từ cam kết đưa ra**	
		921		Cam kết bảo lãnh vay vốn	
		922		Cam kết bảo lãnh thanh toán	
		924		Cam kết cho vay không hủy ngang	
		925		Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng (L/C)	
		928		Cam kết bảo lãnh khác	
		929		Các cam kết khác	
			9293	Hợp đồng mua bán giấy tờ có giá	
			9299	Cam kết khác	
	93			**Các cam kết nhận được**	
		931		Các cam kết bảo lãnh nhận từ các tổ chức tín dụng khác	
			9311	Vay vốn	
			9319	Các bảo lãnh khác	
		932		Bảo lãnh nhận từ các cơ quan Chính phủ	
		933		Bảo lãnh nhận từ các công ty bảo hiểm	
		934		Bảo lãnh nhận từ các tổ chức quốc tế	
		938		Các văn bản, chứng từ cam kết khác nhận được	
		939		Các bảo lãnh khác nhận được	
	94			**Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được, lãi khoanh**	
		941		Lãi cho vay chưa thu được, lãi khoanh bằng đồng Việt Nam	

TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp I	Cấp II	Cấp III		
			9411	Lãi cho vay ngắn hạn chưa thu được	
			9412	Lãi cho vay trung hạn chưa thu được	
			9413	Lãi cho vay dài hạn chưa thu được	
			9414	Lãi chưa thu được từ hoạt động trả thay bảo lãnh	
			9415	Lãi cho vay vốn ODA chưa thu được	
			9416	Lãi cho vay tổ chức, cá nhân nước ngoài chưa thu được	
			9417	Lãi cho vay khác chưa thu được	
			9418	Lãi cho vay ủy thác chưa thu được	
			9419	Lãi khoanh cho vay bằng đồng Việt Nam	
		942		Lãi cho vay chưa thu được, lãi khoanh bằng ngoại tệ	
			9421	Lãi cho vay ngắn hạn chưa thu được	
			9422	Lãi cho vay trung hạn chưa thu được	
			9423	Lãi cho vay dài hạn chưa thu được	
			9424	Lãi chưa thu được từ hoạt động trả thay bảo lãnh	
			9425	Lãi cho vay vốn ODA chưa thu được	
			9426	Lãi cho vay tổ chức, cá nhân nước ngoài chưa thu được	
			9427	Lãi cho vay khác chưa thu được	
			9428	Lãi cho vay ủy thác chưa thu được	
			9429	Lãi khoanh cho vay bằng ngoại tệ	

TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp I	Cấp II	Cấp III		
		945		Lãi tiền gửi chưa thu được	
		949		Phí phải thu chưa thu được	
			9491	Phí phải thu chưa thu được bằng đồng Việt Nam	
			9492	Phí phải thu chưa thu được bằng ngoại tệ	
	96			**Các giấy tờ có giá của NHPT phát hành**	
		961		Các giấy tờ có giá mẫu	
		962		Các giấy tờ có giá của NHPT phát hành	
	97			**Nợ khó đòi đã xử lý**	
		971		Nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	
			9711	Nợ gốc đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	
			9712	Nợ lãi đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	
		972		Nợ đã xử lý rủi ro trong hoạt động thanh toán	
	98			**Nghiệp vụ mua bán nợ, ủy thác và đại lý**	
		981		Nghiệp vụ mua bán nợ	
			9813	Nợ gốc đã bán	
			9814	Lãi của khoản nợ đã bán	
		982		Cho vay theo hợp đồng hợp vốn	
			9823	Lãi cho vay theo hợp đồng hợp vốn	
		983		Cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác	
			9833	Lãi từ hoạt động cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác	
		984		Các nghiệp vụ ủy thác và đại lý khác	

TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp I	Cấp II	Cấp III		
	99			**Tài sản và chứng từ khác**	
		992		Tài sản khác giữ hộ	
		993		Tài sản thuê ngoài	
		994		Tài sản, giấy tờ của khách hàng đưa thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu	
			9941	Tài sản, giấy tờ có giá của khách hàng đưa thế chấp, cầm cố	
			9942	Các giấy tờ có giá của khách hàng đưa chiết khấu, tái chiết khấu đã chuyển quyền sở hữu	
		995		Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	
		996		Các giấy tờ có giá đi vay, giấy tờ có giá của khách hàng đưa chiết khấu, tái chiết khấu đã chuyển quyền sở hữu đem đi sử dụng	
			9961	Giấy tờ có giá đi vay	
			9962	Giấy tờ có giá của khách hàng đưa chiết khấu, tái chiết khấu đã chuyển quyền sở hữu đem đi sử dụng	
		998		Tài sản, giấy tờ có giá của NHPT thế chấp, cầm cố	
		999		Các khoản khác	
			9991	Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	
			9992	Tài sản, công cụ dụng cụ	
			9993	Hạn mức được chi	
			9999	Các khoản khác theo dõi ngoài bảng	

B. NGUYÊN TẮC, KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

I. Tài khoản 25 - Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay theo ủy quyền

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền (bằng đồng Việt Nam hay ngoại tệ) NHPT được Bộ Tài chính ủy quyền cho vay lại, và số tiền (bằng đồng Việt Nam hay ngoại tệ) NHPT cho các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước vay bằng nguồn vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư của ngân sách địa phương, các tổ chức quốc tế và các tổ chức khác.

Nợ khoanh của các khoản cho vay này được theo dõi hạch toán kế toán trên tài khoản 29- Nợ cho vay được khoanh.

Tài khoản 25 có các tài khoản cấp II sau:

- Tài khoản 251- Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế.

- Tài khoản 252- Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận của Chính phủ, ủy quyền của Bộ Tài chính

- Tài khoản 253- Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận của các tổ chức, cá nhân khác.

- Tài khoản 254- Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế.

- Tài khoản 255- Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận của Chính phủ, ủy quyền của Bộ Tài chính

- Tài khoản 256- Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận của các tổ chức, cá nhân khác.

1. Tài khoản 251- Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam NHPT cho các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước vay bằng nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư các tổ chức quốc tế trực tiếp đưa cho NHPT.

Tài khoản 251 có các tài khoản cấp III sau:

- Tài khoản 2511 - Nợ trong hạn

- Tài khoản 2512 - Nợ quá hạn

a) Tài khoản 2511- Nợ trong hạn

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền NHPT cho khách hàng vay còn trong hạn theo hợp đồng tín dụng hoặc còn trong thời gian gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ đối với các khoản vay được NHPT gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Bên Nợ:

- Số tiền cho khách hàng vay

- Số tiền chuyển từ tài khoản thích hợp sang

Bên Có:

- Số tiền khách hàng trả nợ

- Số tiền chuyển sang tài khoản thích hợp

Số dư Nợ: Phản ánh số tiền khách hàng đang nợ trong hạn, được gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn.

b) Tài khoản 2512- Nợ quá hạn

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền NHPT cho khách hàng vay đã quá hạn và không được gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Bên Nợ: Số tiền cho khách hàng vay phát sinh nợ quá hạn

Bên Có:

- Số tiền khách hàng trả nợ

- Số tiền chuyển sang tài khoản thích hợp

Số dư Nợ: Phản ánh số tiền cho khách hàng vay đã quá hạn.

2. Tài khoản 252- Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận của Chính phủ, ủy quyền của Bộ Tài chính

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam NHPT cho các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước vay bằng nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, ủy quyền của Bộ Tài chính, của Chính phủ vay các tổ chức quốc tế và chuyển cho NHPT để cho vay lại theo các mục đích chỉ định.

Tài khoản 252 có các tài khoản cấp III sau:

- Tài khoản 2521- Nợ trong hạn

- Tài khoản 2522- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán tài khoản 2521, 2522 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2511, 2512.

3. Tài khoản 253- Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận của các tổ chức, cá nhân khác.

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam NHPT cho các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước vay bằng nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư của các tổ chức, cá nhân khác (các tổ chức kinh tế, xã hội, đoàn thể để thực hiện các chương trình phát triển kinh tế, xã hội... của địa phương) và chuyển cho NHPT để cho vay lại theo các mục đích chỉ định.

Tài khoản 253 có các tài khoản cấp III sau:

- Tài khoản 2531- Nợ trong hạn

- Tài khoản 2532- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán tài khoản 2531, 2532 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2511, 2512.

4. Tài khoản 254- Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế

Tài khoản này dùng để phản ánh số ngoại tệ NHPT cho các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước vay bằng nguồn vốn ủy thác đầu tư của các tổ chức quốc tế trực tiếp đưa cho NHPT.

Tài khoản 254 có các tài khoản cấp III sau:

- Tài khoản 2541- Nợ trong hạn

- Tài khoản 2542- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán tài khoản 2541, 2542 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2511, 2512.

5. Tài khoản 255- Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận của Chính phủ, ủy quyền của Bộ Tài chính

Tài khoản này dùng để phản ánh số ngoại tệ NHPT cho các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước vay bằng nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, ủy quyền của Bộ Tài

chính, của Chính phủ vay các tổ chức quốc tế và chuyển cho NHPT để cho vay lại theo các mục đích chỉ định.

Tài khoản 255 có các tài khoản cấp III sau:

- Tài khoản 2551- Nợ trong hạn

- Tài khoản 2552- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán tài khoản 2551, 2552 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2511, 2512.

6. Tài khoản 256- Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận của các tổ chức, cá nhân khác.

Tài khoản này dùng để phản ánh số ngoại tệ NHPT cho các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước vay bằng nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư của các tổ chức, cá nhân khác (các tổ chức kinh tế, xã hội, đoàn thể để thực hiện các chương trình phát triển kinh tế, xã hội... của địa phương) và chuyển cho NHPT để cho vay lại theo các mục đích chỉ định.

Tài khoản 256 có các tài khoản cấp III sau:

- Tài khoản 2561- Nợ trong hạn

- Tài khoản 2562- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán tài khoản 2561, 2562 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2511, 2512.

II. Tài khoản 384- Cấp hỗ trợ sau đầu tư, cấp phát ủy thác

Tài khoản 384 có các tài khoản cấp III sau:

- Tài khoản 3841- Cấp hỗ trợ sau đầu tư

- Tài khoản 3842- Cấp phát ủy thác

- Tài khoản 3843- Cấp phát khác

1. Tài khoản 3841- Cấp hỗ trợ sau đầu tư

a) Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền NHPT cấp hỗ trợ sau đầu tư cho các dự án được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của Chính phủ từ nguồn vốn ngân sách trung ương và nguồn vốn ngân sách địa phương.

b) Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ ghi: Số tiền cấp hỗ trợ sau đầu tư cho khách hàng.

Bên Có ghi:

- Số tiền đã quyết toán với khách hàng về cấp hỗ trợ sau đầu tư.

- Số tiền thu hồi cấp hỗ trợ sau đầu tư (chưa quyết toán).

Số dư Nợ: Số tiền cấp hỗ trợ sau đầu tư chưa được quyết toán.

Hạch toán chi tiết: Mở tiểu khoản theo dõi đến từng dự án.

2. Tài khoản 3842- Cấp phát ủy thác

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình cấp phát hộ các tổ chức kinh tế cho các đơn vị cấp dưới của các tổ chức đó từ các nguồn vốn tự có của đơn vị như: Nguồn vốn xây dựng cơ bản (XDCB), vốn tự có, vốn nhận viện trợ nước ngoài... theo đúng trình tự XDCB.

Bên Nợ ghi:

- Số tiền cấp tạm ứng khối lượng XDCB.

- Số tiền cấp thanh toán khối lượng hoàn thành XDCB

- Số tiền chuyển từ cấp tạm ứng sang thanh toán khối lượng hoàn thành (chi tiết cấp khối lượng hoàn thành)

Bên Có ghi:

- Số tiền chuyển từ cấp tạm ứng sang thanh toán cấp phát khối lượng hoàn thành (chi tiết cấp tạm ứng)

- Số tiền thu hồi số cấp tạm ứng (số cấp sai, cấp vượt)

- Số tiền thu hồi số cấp khối lượng hoàn thành (số cấp sai, cấp vượt)

- Số tiền đã quyết toán số đã cấp phát công trình XDCB hoàn thành đưa vào sử dụng (chi tiết từng nguồn ủy thác cấp phát)

Số dư Nợ:

- Số tiền cấp tạm ứng còn dư

- Số tiền cấp phát khối lượng hoàn thành chưa được quyết toán

Hạch toán chi tiết: Mở tiểu khoản theo dõi từng dự án.

3. Tài khoản 3843- Cấp phát khác

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình cấp phát ủy thác khác.

Kết cấu và nội dung hạch toán tài khoản 3843 giống như tài khoản 3842.

III. Tài khoản 397- Phí phải thu

Tài khoản này dùng để phản ánh số phí phải thu trong quá trình hoạt động của NHPT.

Hạch toán trên tài khoản này cần phải thực hiện theo các quy định sau:

- Phí từ hoạt động của NHPT được ghi nhận trên cơ sở thời gian và số phí thực tế phải thu từng kỳ.

- Số phí phải thu thể hiện số phí dồn tích mà NHPT đã hạch toán vào thu nhập trong kỳ nhưng chưa được khách hàng thanh toán.

Tài khoản 397 có các tài khoản cấp III sau:

- Tài khoản 3971- Phí quản lý ODA cho vay lại

- Tài khoản 3972- Phí quản lý cho vay vốn ủy thác tổ chức tài chính quốc tế

- Tài khoản 3979- Phí phải thu khác

1. Tài khoản 3971- Phí quản lý ODA cho vay lại

a) Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh số phí phải thu từ hoạt động quản lý vốn ODA cho vay lại của NHPT.

b) Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ ghi: Số phí phải thu từ hoạt động quản lý vốn ODA cho vay lại của NHPT (hạch toán đối ứng vào tài khoản thu nhập của NHPT).

Bên Có ghi: Số phí phải thu nhận được do khách hàng thanh toán, chi trả

Số dư Nợ: Phản ánh số phí còn phải thu từ khách hàng

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết cho từng loại dịch vụ cung cấp hưởng phí.

2. Tài khoản 3972- Phí quản lý cho vay vốn ủy thác tổ chức tài chính quốc tế

a) Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh số phí phải thu từ hoạt động quản lý cho vay vốn tổ chức tài chính quốc tế của NHPT.

b) Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ ghi: Số phí phải thu từ hoạt động quản lý cho vay vốn tổ chức tài chính quốc tế của NHPT (hạch toán đối ứng vào tài khoản thu nhập của NHPT).

Bên Có ghi: Số phí phải thu nhận được do khách hàng thanh toán, chi trả.

Số dư Nợ: Phản ánh số phí còn phải thu từ khách hàng

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết cho từng loại dịch vụ cung cấp hưởng phí.

3. Tài khoản 3979- Phí phải thu khác

Tài khoản này dùng để phản ánh số phí phải thu khác trong quá trình hoạt động của NHPT.

Kết cấu và nội dung hạch toán tài khoản 3979 giống như tài khoản 3972.

IV. Tài khoản 407- Vay Ngân sách Nhà nước bằng đồng Việt Nam

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền bằng đồng Việt Nam NHPT vay Ngân sách Nhà nước và tình hình thanh toán khoản vay đó.

Hạch toán TK 407- Vay ngân sách Nhà nước bằng đồng Việt Nam cần tôn trọng một số quy định sau:

- Tài khoản 407 chỉ phản ánh các khoản nợ vay (vốn vay gốc) không phản ánh các khoản nợ lãi vay, các khoản phí đi vay của Ngân sách Nhà nước.

- Tài khoản 407 phản ánh chi tiết theo từng khoản vay theo thời hạn vay.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Có ghi: Số tiền vay Ngân sách Nhà nước bằng đồng Việt Nam.

Bên Nợ ghi: Số tiền trả nợ Ngân sách Nhà nước bằng đồng Việt Nam.

Số dư Có: Phản ánh số tiền NHPT đang vay Ngân sách Nhà nước bằng đồng Việt Nam.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản vay.

Tài khoản 407 có các tài khoản cấp III sau:

- Tài khoản 4071- Vay trong hạn.

- Tài khoản 4079- Nợ quá hạn.

V. Tài khoản 408- Vay Ngân sách Nhà nước bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh số ngoại tệ NHPT vay Ngân sách Nhà nước và tình hình thanh toán khoản vay đó. Tài khoản chi tiết và nội dung hạch toán của tài khoản 408 giống như tài khoản 407.

VI. Tài khoản 4897- Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng rủi ro đối với hoạt động cho vay theo cơ chế tài chính của NHPT để bù đắp những tổn thất, thiệt hại do nguyên nhân khách quan.

Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng của NHPT bao gồm:

- Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu, nợ vay bắt buộc bảo lãnh;

- Quỹ dự phòng rủi ro các khoản nợ vay khác.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Có ghi:

- Số dự phòng được trích lập.

- Số thu hồi từ các khoản nợ gốc đã sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng để xử lý.

- Số dự phòng tăng từ các nguồn khác theo quy định (nếu có).

Bên Nợ ghi:

- Xử lý rủi ro các khoản nợ theo quy định.

- Hoàn nhập số chênh lệch thừa đã trích lập theo quy định

Số dư Có: Phản ánh số dự phòng rủi ro hiện có.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo cơ chế tài chính của NHPT.

VII. Tài khoản 51- Thanh toán chuyển tiền

Tài khoản 51 có tài khoản cấp II: Tài khoản 519- Thanh toán khác giữa các đơn vị trong hệ thống NHPT.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thanh toán khác (ngoài thanh toán liên hàng) giữa các đơn vị trong hệ thống NHPT.

Tài khoản 519 có các tài khoản cấp III sau:

- Tài khoản 5191- Điều chuyển vốn giữa Trụ sở chính và Chi nhánh

- Tài khoản 5192- Thu hộ, chi hộ

- Tài khoản 5194- Điều chuyển vốn trong nội bộ Chi nhánh

- Tài khoản 5195- Thanh toán điều chuyển khác trong nội bộ Chi nhánh

- Tài khoản 5199- Thanh toán khác

1. Tài khoản 5191- Điều chuyển vốn giữa Trụ sở chính và Chi nhánh

a) Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh số vốn điều chuyển đi, điều chuyển đến giữa Trụ sở chính của NHPT với các đơn vị thuộc và trực thuộc trong hệ thống NHPT.

b) Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ ghi: Số vốn điều chuyển đi.

Bên Có ghi: Số vốn điều chuyển đến.

Số dư Nợ: Phản ảnh chênh lệch giữa số vốn điều chuyển đi lớn hơn số vốn điều chuyển đến.

Số dư Có: Phản ảnh chênh lệch giữa số vốn điều chuyển đến lớn hơn số vốn điều chuyển đi.

Hạch toán chi tiết:

- Tại Trụ sở chính NHPT: Mở tiểu khoản theo từng đơn vị trực thuộc có quan hệ điều chuyển vốn.

- Tại các đơn vị trong hệ thống NHPT: Mở 1 tiểu khoản (đứng tên Trụ sở chính).

2. Tài khoản 5192- Thu hộ, chi hộ

a) Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu hộ, chi hộ giữa các đơn vị trong cùng hệ thống NHPT phát sinh trong quá trình giao dịch.

b) Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ ghi:

- Số tiền đã chi hộ các đơn vị khác.

- Số tiền phải thu ở các đơn vị khác.

Bên Có ghi:

- Số tiền đã thu hộ cho các đơn vị khác.

- Số tiền các đơn vị khác trả.

Số dư Nợ: Phản ảnh số tiền còn phải thu các đơn vị khác.

Số dư Có: Phản ảnh số tiền còn phải trả cho các đơn vị khác.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị có quan hệ thanh toán.

3. Tài khoản 5194- Điều chuyển vốn trong nội bộ Chi nhánh

a) Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh số vốn điều chuyển đi, điều chuyển đến giữa Chi nhánh với các đơn vị trực thuộc Chi nhánh.

b) Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ ghi: Số vốn điều chuyển đi

Bên Có ghi: Số vốn điều chuyển đến

Số dư Nợ: Phản ánh số dư nguồn vốn chuyển đến cho các đơn vị trực thuộc Chi nhánh

Số dư Có: Phản ánh số dư nguồn vốn nhận điều chuyển tại các đơn vị

Hạch toán chi tiết:

- Tại Chi nhánh: Mở tiểu khoản theo từng đơn vị trực thuộc có quan hệ điều chuyển vốn.

- Tại các đơn vị trực thuộc: Mở 1 tiểu khoản (đứng tên Chi nhánh).

4. Tài khoản 5195- Thanh toán điều chuyển khác trong nội bộ Chi nhánh

a) Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để hạch toán các thanh toán khác giữa Chi nhánh với các đơn vị trực thuộc Chi nhánh.

b) Kết cấu và nội dung phản ánh

Nội dung hạch toán tài khoản 5195 giống nội dung hạch toán tài khoản 5194

5. Tài khoản 5199- Thanh toán khác

a) Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản thanh toán khác (ngoài các khoản thanh toán đã hạch toán vào các tài khoản thích hợp) giữa các đơn vị trong cùng hệ thống NHPT phát sinh trong quá trình giao dịch.

b) Kết cấu và nội dung phản ánh

Nội dung hạch toán tài khoản 5199 tương tự nội dung hạch toán tài khoản 5191.

VIII. Tài khoản 54- Chờ thanh toán ghi thu - ghi chi

Tài khoản này phản ánh các khoản tiền chờ thanh toán ghi thu - ghi chi cho các công trình, dự án cho vay lại vốn ODA của NHPT.

Tài khoản 54 có các tài khoản cấp II sau:

- Tài khoản 541- Chờ thanh toán ghi thu - ghi chi tại Trụ sở chính.

- Tài khoản 542- Chờ thanh toán ghi thu - ghi chi tại Chi nhánh.

1. Tài khoản 541- Chờ thanh toán ghi thu - ghi chi tại Trụ sở chính

Tài khoản này phản ánh các khoản tiền chờ thanh toán ghi thu - ghi chi cho các công trình, dự án cho vay lại vốn ODA tại Trụ sở chính.

Tài khoản này có 02 tài khoản cấp III:

- Tài khoản 5411- Chờ thanh toán ghi thu - ghi chi về vốn thừa

- Tài khoản 5412- Chờ thanh toán ghi thu - ghi chi về vốn thiếu

a) Tài khoản 5411- Chờ thanh toán ghi thu - ghi chi về vốn thừa

- Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này phản ánh các khoản vốn thừa chờ thanh toán.

- Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ ghi: Số tiền thông báo thừa

Bên Có ghi: Số tiền điều chỉnh vốn thừa

Số dư Nợ: Số tiền thừa chưa được điều chỉnh.

Hạch toán chi tiết: Mở 1 tài khoản chi tiết.

b) Tài khoản 5412- Chờ thanh toán về vốn thiếu

- Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này phản ánh các khoản vốn thiếu chờ thanh toán.

- Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ ghi: Số tiền điều chỉnh vốn thiếu

Bên Có ghi: Số tiền thông báo thiếu

Số dư Có: Số tiền thiếu chưa được điều chỉnh.

Hạch toán chi tiết: Mở 1 tài khoản chi tiết.

2. Tài khoản 542- Chờ thanh toán ghi thu - ghi chi tại Chi nhánh

Tài khoản này phản ánh các khoản tiền chờ thanh toán ghi thu - ghi chi cho các công trình, dự án cho vay lại vốn ODA tại các Chi nhánh của NHPT.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III như sau:

- Tài khoản 5421- Chờ thanh toán ghi thu - ghi chi chủ đầu tư đã nhận nợ

- Tài khoản 5422- Chờ thanh toán ghi thu - ghi chi chủ đầu tư chưa nhận nợ

- Tài khoản 5423- Nhận thông báo ghi thu - ghi chi của Trụ sở chính

a) Tài khoản 5421- Chờ thanh toán ghi thu - ghi chi chủ đầu tư đã nhận nợ

- Nguyên tắc kế toán.

Tài khoản này phản ánh các khoản chủ đầu tư đã nhận nợ nhưng Chi nhánh chưa nhận được thông báo ghi thu - ghi chi của Trụ sở chính.

- Kết cấu và nội dung phản ánh.

Bên Nợ ghi: Số tiền nhận được khi có thông báo ghi thu - ghi chi

Bên Có ghi: Số tiền chủ đầu tư đến nhận nợ

Số dư Có: Số tiền chủ đầu tư đã nhận nợ nhưng chưa có ghi thu - ghi chi.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản thanh toán.

b) Tài khoản 5422- Chờ thanh toán ghi thu - ghi chi chủ đầu tư chưa nhận nợ

- Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này phản ánh các khoản đã được thông báo ghi thu - ghi chi nhưng chưa có chủ đầu tư nhận nợ.

- Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ ghi: Số tiền chủ đầu tư chưa nhận nợ

Bên Có ghi: Số tiền chủ đầu tư đồng ý nhận nợ

Số dư Nợ: Số tiền chủ đầu tư chưa nhận nợ khi đã có ghi thu - ghi chi.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản thanh toán.

c) Tài khoản 5423- Nhận thông báo ghi thu - ghi chi từ Trụ sở chính

- Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này phản ánh các khoản ghi thu - ghi chi từ Trụ sở chính nhưng chưa xác định được cụ thể từng món ghi thu - ghi chi tại Chi nhánh.

- Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ ghi: Số tiền chủ đầu tư chưa nhận nợ theo thông báo của Trụ sở chính

Bên Có ghi: Số tiền chủ đầu tư đồng ý nhận nợ theo thông báo của Trụ sở chính

Số dư Nợ: Số tiền chủ đầu tư chưa nhận nợ khi đã có ghi thu - ghi chi.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản thanh toán.

IX. Tài khoản 704- Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh

1. Nguyên tắc kế toán

Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh bao gồm các khoản thu từ khách hàng là bên được bảo lãnh.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Có ghi: Phản ánh số thu từ nghiệp vụ bảo lãnh phát sinh trong năm

Bên Nợ ghi:

- Chuyển số dư Có cuối năm vào tài khoản kết quả hoạt động năm nay khi quyết toán.

- Điều chỉnh hạch toán sai sót trong năm (nếu có).

Số dư Có:

- Phản ánh số thu từ nghiệp vụ bảo lãnh phát sinh thực tế trong năm hạch toán

Tài khoản này cuối năm quyết toán không có số dư. Tài khoản 704 có các tài khoản cấp III như sau:

- Tài khoản 7041- Thu lãi từ nghiệp vụ bảo lãnh

- Tài khoản 7042- Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh

X. Tài khoản 709- Thu khác từ hoạt động nghiệp vụ

1. Nguyên tắc kế toán

Thu khác từ hoạt động nghiệp vụ bao gồm các khoản thu của NHPT ngoài các khoản thu liên quan đến hoạt động nghiệp vụ đã hạch toán vào các tài khoản 701, 702, 704, 706.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Có ghi: Phản ánh số thu khác từ hoạt động nghiệp vụ phát sinh trong kỳ như thu cấp bù chênh lệch lãi suất, thu phí quản lý từ ngân sách Nhà nước, thu khác.

Bên Nợ ghi:

- Chuyển số dư Có cuối năm vào tài khoản kết quả hoạt động năm nay khi quyết toán.

- Điều chỉnh hạch toán sai sót trong năm (nếu có).

Số dư Có:

- Phản ánh số thu khác từ hoạt động nghiệp vụ phát sinh trong năm hạch toán.

Tài khoản này cuối năm quyết toán không có số dư. Tài khoản 709 có các tài khoản cấp III như sau:

- Tài khoản 7091 - Thu cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý từ ngân sách Nhà nước.

- Tài khoản 7099 - Thu khác.

XI. Tài khoản 809- Chi phí khác cho hoạt động nghiệp vụ

1. Nguyên tắc kế toán

Bao gồm các khoản chi phí trả lãi khác và các khoản chi tương đương trả lãi của đơn vị ngoài các khoản chi trả lãi nói trên như chi phí huy động vốn, chi phí bù đắp thiệt hại do cho chậm giải ngân...

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Phản ánh các khoản chi phí khác cho hoạt động nghiệp vụ trong kỳ

Bên Có:

- Số tiền giảm chi các khoản khác cho hoạt động nghiệp vụ trong kỳ

- Chuyển số dư nợ cuối năm vào tài khoản kết quả hoạt động năm nay khi quyết toán.

Tài khoản này cuối năm quyết toán không có số dư. Tài khoản 809 gồm các tài khoản cấp III như sau:

- Tài khoản 8091 - Chi phí huy động vốn

- Tài khoản 8099 - Chi phí khác

XII. Tài khoản 8535- Nộp bảo hiểm thất nghiệp

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này phản ánh các khoản chi nộp bảo hiểm thất nghiệp theo chế độ cho người quản lý, người lao động của NHPT.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Phản ánh các khoản chi nộp bảo hiểm thất nghiệp theo chế độ cho người lao động phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Số tiền thu hồi các khoản chi nộp bảo hiểm thất nghiệp đóng góp phát sinh trong trong kỳ.

- Chuyển số dư nợ cuối năm vào tài khoản kết quả hoạt động năm nay khi quyết toán.

Tài khoản này cuối năm quyết toán không có số dư.

XIII. Tài khoản 941- Lãi cho vay chưa thu được, lãi khoanh bằng đồng Việt Nam

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ảnh số tiền lãi cho vay bằng đồng Việt Nam mà NHPT chưa thu được và lãi cho vay bằng đồng Việt Nam được khoanh.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ ghi: Số tiền lãi chưa thu được hoặc số lãi được khoanh.

Bên Có ghi:

- Số tiền lãi đã thu được hoặc số lãi hết thời hạn khoanh.

- Điều chỉnh giảm lãi chưa thu/ lãi khoanh

Số dư Nợ: Phản ánh số tiền lãi cho vay bằng đồng Việt Nam NHPT chưa thu được hoặc số tiền lãi trong thời gian được khoanh

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị chưa trả lãi NHPT.

Tài khoản 941 có các tài khoản cấp III sau:

- Tài khoản 9411- Lãi cho vay ngắn hạn chưa thu được

- Tài khoản 9412- Lãi cho vay trung hạn chưa thu được

- Tài khoản 9413- Lãi cho vay dài hạn chưa thu được

- Tài khoản 9414- Lãi chưa thu được từ hoạt động trả thay bảo lãnh

- Tài khoản 9415- Lãi cho vay vốn ODA chưa thu được

- Tài khoản 9416- Lãi cho vay tổ chức, cá nhân nước ngoài chưa thu được

- Tài khoản 9417- Lãi cho vay khác chưa thu được

- Tài khoản 9418- Lãi cho vay ủy thác chưa thu được

- Tài khoản 9419- Lãi khoanh cho vay bằng đồng Việt Nam

XIV. Tài khoản 942- Lãi cho vay chưa thu được, lãi khoanh bằng ngoại tệ

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền lãi cho vay bằng ngoại tệ mà NHPT chưa thu được và lãi cho vay bằng ngoại tệ được khoanh.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ ghi: Số tiền lãi ngoại tệ chưa thu được hoặc số lãi được khoanh.

Bên Có ghi:

- Số tiền lãi ngoại tệ đã thu được hoặc số lãi hết thời hạn được khoanh.

- Điều chỉnh giảm lãi chưa thu/lãi khoanh.

Số dư Nợ: Phản ánh số tiền lãi cho vay bằng ngoại tệ NHPT chưa thu được hoặc số lãi đang trong thời gian được khoanh.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị chưa trả lãi cho NHPT.

Tài khoản 942 có các tài khoản cấp III sau:

- Tài khoản 9421- Lãi vay ngắn hạn chưa thu được
- Tài khoản 9422- Lãi cho vay trung hạn chưa thu được
- Tài khoản 9423- Lãi cho vay dài hạn chưa thu được
- Tài khoản 9424- Lãi chưa thu được từ hoạt động trả thay bảo lãnh
- Tài khoản 9425- Lãi cho vay vốn ODA chưa thu được
- Tài khoản 9426- Lãi cho vay tổ chức, cá nhân nước ngoài chưa thu được
- Tài khoản 9427- Lãi cho vay khác chưa thu được
- Tài khoản 9428- Lãi cho vay ủy thác chưa thu được
- Tài khoản 9429- Lãi khoanh cho vay bằng ngoại tệ

XV. Tài khoản 949- Phí phải thu chưa thu được

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh số phí cho vay phải thu mà NHPT chưa thu được

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ ghi: Số phí phải thu chưa thu được.

Bên Có ghi:

- Số phí đã thu được.
- Điều chỉnh giảm số phí chưa thu được.

Số dư Nợ: Phản ánh số phí chưa thu được

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết

Tài khoản 949 có các tài khoản cấp III sau:

- Tài khoản 9491- Phí phải thu chưa thu được bằng Việt Nam
- Tài khoản 9492- Phí phải thu chưa thu được bằng ngoại tệ

XVI. Tài khoản 999- Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản khác như: chứng từ có giá trị mà NHPT đang chịu trách nhiệm bảo quản (giá trị của các chứng từ được hạch toán theo đúng số tiền ghi trên chứng từ) và hạch toán các khoản cần theo dõi ngoại

bảng ngoài các tài sản đã được theo dõi trên các tài khoản ngoại bảng khác (như hạn mức NHPT được chi, công cụ dụng cụ lâu bền đang sử dụng,...); các hạn mức được chi; và các khoản khác phải được theo dõi ngoài bảng.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Tài khoản 999 có các tài khoản cấp III sau:

- Tài khoản 9991 - Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản

- Tài khoản 9992 - Tài sản, CCDC

- Tài khoản 9993 - Hạn mức được chi

- Tài khoản 9999 - Các khoản khác theo dõi ngoài bảng

Bên Nợ ghi:

- Giá trị các chứng từ nhận vào để bảo quản.

- Tăng các tài sản khác được theo dõi ngoại bảng.

Bên Có ghi:

- Giá trị các chứng từ xuất ra.

- Giảm các tài sản khác đang theo dõi ngoại bảng.

Số dư Nợ:

- Phản ảnh giá trị các chứng từ NHPT đang bảo quản.

- Giá trị các tài sản khác đang theo dõi ngoại bảng.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng loại chứng từ bảo quản.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, NHPT mở sổ theo dõi chi tiết các chứng từ của từng đơn vị, cá nhân nhờ giữ hộ.

Phụ lục II

BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ HƯỚNG DẪN LẬP, TRÌNH BÀY CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BTC ngày 07/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

A. BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Báo cáo tài chính năm

Mẫu số: B01/NHPT

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày.... tháng..... năm.....

ĐVT: triệu đồng VN

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Hướng dẫn cách lấy số liệu từ CĐTKKT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A	**Tài sản**					
I	**Tiền mặt và chứng từ có giá trị ngoại tệ**	**100**	**1**			DN TK 10
II	**Tiền gửi tại NHNN**	**110**	**2**			DN TK 11
III	**Tiền gửi tại các TCTD khác**	**120**	**3**			**CT 120 = CT 121 + CT 122**
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	121				DN TK 131 -> 134
2	Dự phòng rủi ro (***)	122				DC TK 139

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Hướng dẫn cách lấy số liệu từ CĐTKKT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
IV	**Cho vay khách hàng**	**200**	**4**			DN TK 21, 22, 24, 252, 255, 26, 27, 28 và TK 29 tương ứng
V	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**220**	**5**			**CT 220 = CT 221 + CT 222 + CT223 + CT 224 + CT 225**
1	Đầu tư vào công ty con	221				DN TK 341, 345
2	Góp vốn liên doanh	222				DN TK 342, 346
3	Đầu tư vào công ty liên kết	223				DN TK 343, 347
4	Đầu tư dài hạn khác	224				DN TK 344, 348
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (***)	225				DC TK 349
VI	**Tài sản cố định**	**230**				**CT 230 = CT 231 + CT 234 + CT 237**
1	Tài sản cố định hữu hình	231	**6**			CT 231 = CT 232 + CT 233
a	Nguyên giá TSCĐ hữu hình	232				DN TK 301
b	Hao mòn TSCĐ hữu hình (***)	233				DC TK 3051
2	Tài sản cố định thuê tài chính	234	**7**			CT234 = CT235 + CT236
a	Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	235				DN TK 303

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Hướng dẫn cách lấy số liệu từ CĐTKKT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
b	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính (***)	236				DC TK 3053
3	Tài sản cố định vô hình	237	**8**			CT 237 = CT 238 + CT 239
a	Nguyên giá TSCĐ vô hình	238				DN TK 302
b	Hao mòn TSCĐ vô hình (***)	239				DC TK 3052
VII	**Tài sản Có khác**	**250**	**9**			**CT 250 = CT 251 + CT 265 + CT 266 + CT 267**
1	Các khoản phải thu	251				CT 251 = CT 252 + CT 260
1.1	Các khoản nợ phải thu	252				CT 252 = CT 253 + CT 254 + CT 255 + CT 256 + CT257
a	Chờ NSNN thanh toán	253				DN TK 3539
b	Tạm ứng	254				DN TK 3531, 3612, 3613, 3622, 3623
c	Lãi, phí phải thu	255				DN TK 39
d	Các khoản phải thu khác	256				DN TK 351, 352, 3532, 3535, 355, 3591, 3592, 3614, 3615, 3619, 3629, 369
e	Dự phòng phải thu khó đòi (***)	257				DC TK 3597, 3598, 3599

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Hướng dẫn cách lấy số liệu từ CĐTKKT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1.2	Phải thu trong hoạt động thanh toán	260				CT 260 = CT 261 + CT 262
a	Chờ thanh toán ghi thu - ghi chi vốn ODA cho vay lại	261				Chênh lệch DN > DC TK 54
b	Thanh toán khác	262				Chênh lệch DN > DC TK (50, 51)
2	Vật liệu, công cụ dụng cụ	265				DN TK 31
3	Xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ	266				DN TK 32
4	Tài sản Có khác	267				DN TK 38 (Trừ TK 384), (DN-DC) TK 47
	TỔNG TÀI SẢN CÓ	**300**				**CT 300 = CT 100 + CT 110 + CT 120 + CT 200 + CT 220+ CT 230 + CT 250**
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**					
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	**510**	**10**			**CT 510 = CT 511 + CT 512 + CT 513 + CT 514**
1	Tiền gửi của KBNN	511				DC TK 401, 402
2	Vay NHNN	512				DC TK 403, 404
3	Vay NSNN	513				DC TK 407, 408

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Hướng dẫn cách lấy số liệu từ CĐTKKT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với KBNN	514				DC TK 405
II	**Tiền gửi, tiền vay các TCTD khác**	**520**	**11**			**CT 520 = CT 521 + CT 522**
1	Tiền gửi của các TCTD khác	521				DC TK 411, 412, 413, 414
2	Vay các TCTD khác	522				DC TK 415, 416, 417, 418, 419
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**530**	**12**			**CT 530 = CT 531 + CT 532 + CT 533**
1	Tiền gửi của khách hàng trong nước	531				DC TK 421, 422
2	Tiền gửi của khách hàng nước ngoài	532				DC TK 425, 426
3	Ký quỹ, tiền gửi bảo đảm thanh toán	533				DC TK 427, 428
IV	**Vốn nhận ủy thác đầu tư**	**540**	**13**			**CT 540 = CT 541 + CT 542 + CT 545 + CT 548**
1	Nhận vốn ODA cho vay lại	541				DC TK 4412, 4422 (chi tiết)
2	Vốn ủy thác hỗ trợ sau đầu tư	542				CT 542 = CT 543 + CT 544
a	Vốn nhận ủy thác hỗ trợ sau đầu tư	543				DC TK 44 (chi tiết)

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Hướng dẫn cách lấy số liệu từ CĐTKKT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
b	Cấp hỗ trợ sau đầu tư (***)	544				DN TK 3841
3	Vốn ủy thác cấp phát	545				CT 545 = CT 546 + CT 547
a	Vốn nhận ủy thác cấp phát	546				DC TK 44 (chi tiết)
b	Cấp phát ủy thác (***)	547				DN TK 3842, 3843
4	Vốn ủy thác cho vay	548				CT 548 = CT 549 + CT 550
a	Vốn nhận ủy thác cho vay	549				DC TK 44 (chi tiết)
b	Cho vay ủy thác (***)	550				DN TK 251, 253, 254, 256 và TK 29 tương ứng
V	**Phát hành giấy tờ có giá**	**560**	**14**			**(DC- DN) TK 43**
VI	**Các tài sản Nợ khác**	**600**				**CT 600 = CT 610 + CT 630 + CT 640 + CT 645**
1	Các khoản phải trả	610				CT 610 = CT 611 + CT 620
1.1	Các khoản nợ phải trả	611	**15**			CT 611 = CT 612 + CT 613 + CT 614 + CT 615
a	Lãi, phí phải trả	612				DC TK 49
b	Phải trả CBVC	613				DC TK 462
c	Các khoản phải nộp Nhà nước	614				DC TK 453

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Hướng dẫn cách lấy số liệu từ CĐTKKT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
d	Các khoản phải trả phải nộp khác	615				DC TK 45 (trừ 453), 46 (trừ 462, 466)
1.2	Phải trả trong hoạt động thanh toán	620				CT 620 = CT 621 + CT 622
a	Chờ thanh toán ghi thu - ghi chi vốn ODA cho vay lại	621				Chênh lệch DN < DC TK 54
b	Phải trả khác trong hoạt động thanh toán	622				Chênh lệch DN < DC TK (50, 51)
2	Quỹ dự phòng rủi ro	630				CT 630 = CT 631 + CT 632
a	Quỹ dự phòng rủi ro cho vay	631	**16**			DC TK 4897
b	Dự phòng rủi ro khác	632				DC TK 489 (trừ TK4897)
3	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	640				DC TK 484
4	Tài sản Nợ khác	645				DC TK 482, 488, (DC-DN) TK 47
VII	**Vốn chủ sở hữu**	**700**	**17**			**CT 700 = CT 710 + CT 720 + CT 730 + CT 740 + CT 750 + CT 760**
1	Vốn của NHPT	710				CT 710 = CT 711 + CT 712 + CT 719

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Hướng dẫn cách lấy số liệu từ CĐTKKT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
a	Vốn điều lệ	711				DC TK 601
b	Vốn đầu tư XDCB	712				DC TK 602
c	Vốn khác	719				DC TK 609
2	Quỹ của NHPT	720				CT 720 = CT 721 + CT 722 + CT723 + CT 724
a	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	721				DC TK 611
b	Quỹ đầu tư phát triển	722				DC TK 612
c	Quỹ dự phòng tài chính	723				DC TK 613
d	Quỹ khác thuộc VCSH	724				DC TK 619
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)	730				DC-DN TK 63
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (*)	740				DC-DN TK 64
5	Kết quả hoạt động chưa phân phối kỳ trước (*)	750				DC-DN TK 692
6	Kết quả hoạt động chưa phân phối kỳ này (*)	760	**18**			DC- DN TK 691
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**800**				**CT 800 = CT 510 + CT 520 + CT 530 + CT 540 + CT 560 + CT 600 + CT 700**

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Hướng dẫn cách lấy số liệu từ bảng CĐTKKT
1	2	3	4	5	6	7
1	Bảo lãnh vay vốn	901				TK 921
2	Cam kết cho vay không hủy ngang	905				TK 924
3	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng (L/C)	910				TK 925
4	Bảo lãnh khác	915				TK 922, 928
5	Cam kết khác	920				TK 929
6	Lãi cho vay và phí chưa thu được	930	**4.4**			TK 94
7	Nợ khó đòi đã xử lý	950				TK 97
8	Tài sản và chứng từ khác	970				TK 992, 993, 994, 995, 999

....., ngày.... tháng..... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**TỔNG GIÁM ĐỐC**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

- DN là chữ viết tắt "Dư nợ"; DC là chữ viết tắt "Dư có"; CT là chữ viết tắt "Chỉ tiêu".

- Những chỉ tiêu đánh dấu (*): nếu DN > DC thì ghi ở dạng số âm.

- Những chỉ tiêu đánh dấu (***): ghi ở dạng số âm.

- Khi lập Báo cáo tình hình tài chính phải loại trừ các giao dịch phát sinh trong nội bộ NHPT.

- Chỉ tiêu nào không phát sinh thì không phải trình bày trên báo cáo.

Mẫu số: B02/NHPT

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày... tháng... năm...

ĐVT: triệu đồng VN

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Hướng dẫn cách lấy số liệu từ CĐTKKT (áp dụng cho BCKQHĐ)
1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**
1	**Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**	**10**				**CT10 = CT11 + CT12 + CT13**
1.1	Thu lãi tiền gửi	11				DC TK 701
1.2	Thu lãi cho vay	12				DC TK 702
1.3	Thu khác từ hoạt động nghiệp vụ	13	20			DC TK 704, 706, 709
2	**Chi phí lãi và các chi phí tương tự**	**20**				**CT20 = CT21 + CT22+ CT23+ CT24**
2.1	Chi trả lãi tiền gửi	21				DN TK 801
2.2	Chi trả lãi tiền vay	22				DN TK 802
2.3	Chi trả lãi phát hành giấy tờ có giá	23				DN TK 803
2.4	Chi khác cho hoạt động nghiệp vụ	24				DN TK 809
I	**Chênh lệch thu chi từ lãi và các khoản tương tự**	**30**				**CT30 = CT10 - CT20**
3	Thu nhập phí từ hoạt động dịch vụ	31				DC TK 71

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Hướng dẫn cách lấy số liệu từ CĐTKKT (áp dụng cho BCKQHĐ)
1	2	3	4	5	6	7
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	32				DN TK 81
II	**Chênh lệch thu - chi từ hoạt động dịch vụ**	**40**				**CT 40 = CT31 - CT32**
III	**Chênh lệch thu chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**50**				**Chênh lệch thu chi giữa số dư TK 72 và TK 82**
5	Thu nhập từ hoạt động khác	71				DC TK 74, 79 (không bao gồm phần hoàn nhập dự phòng rủi ro hạch toán vào thu nhập khác)
6	Chi phí hoạt động khác	72				DN TK 84, 89
IV	**Chênh lệch thu chi từ hoạt động khác**	**80**				**CT80 = CT71 - CT72**
V	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**90**				**DC TK78**
VI	**Chi phí hoạt động**	**100**				**DN TK 831, 832, 833, 85, 86, 87 và chênh lệch giữa DN TK 882 phần chi phí dự phòng không thuộc rủi ro tín dụng *trừ* phần hoàn nhập dự phòng tương ứng đã hạch toán thu nhập khác (nếu có)**
VII	**Chênh lệch thu chi trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**110**				**CT110 = CT30 + CT40 + CT50 + CT80 + CT90 - CT100**

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Hướng dẫn cách lấy số liệu từ CĐTKKT (áp dụng cho BCKQHĐ)
1	2	3	4	5	6	7
VIII	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**120**				**Chênh lệch DN TK 882 phần dự phòng rủi ro tín dụng trừ phần hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng hạch toán vào thu nhập khác (nếu có).**
IX	**Chênh lệch thu chi**	**130**				**CT130 = CT110 - CT120**

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

- DN là chữ viết tắt "Dư nợ"; DC là chữ viết tắt "Dư có"; CT là chữ viết tắt "Chỉ tiêu".

- Khi lập Báo cáo kết quả hoạt động mẫu B02/NHPT phải loại trừ các giao dịch phát sinh trong nội bộ NHPT.

- Chỉ tiêu nào không phát sinh thì không phải trình bày trên báo cáo.

- Cách lấy số liệu để lập báo cáo KQHĐ (số dư Có/Nợ các TK thu nhập/chi phí) là số dư của các tài khoản trên Bảng cân đối tài khoản kế toán sau khi đã xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái, chênh lệch đánh giá lại tài sản vào các tài khoản thu nhập, chi phí phù hợp nhưng chưa kết chuyển thu nhập, chi phí vào tài khoản kết quả hoạt động năm nay).

- Cột 7 là cột hướng dẫn lấy số liệu, NHPT không đưa các nội dung này khi lập và trình bày báo cáo tài chính.

Mẫu số: B03/NHPT

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày..... tháng.... năm....

Đơn vị tính: triệu đồng VN

TT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu
1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động nghiệp vụ					
1	Chênh lệch thu chi				Lấy từ Báo cáo kết quả hoạt động.
Điều chỉnh cho các khoản:					
2	Khấu hao TSCĐ				Số dư trong năm của TK 871.
3	Dự phòng rủi ro tín dụng, giảm giá, đầu tư tăng thêm/ (hoàn nhập) trong năm				Số dư trong năm của TK 882; số dự phòng rủi ro hoàn nhập trong năm được hạch toán vào thu nhập.
4	Cấp bù CLLS, PQL phải thu trong kỳ (thực tế chưa thu)				Cấp bù CLLS & PQL hạch toán vào thu nhập trong kì nhưng chưa thu.
5	(Lãi)/lỗ do thanh lý TSCĐ				Chênh lệch số tiền thu được do bán thanh lý TSCĐ trừ (-) chi phí thanh lý trừ (-) giá trị còn lại đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

TT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu
1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**
6	(Lãi)/lỗ do thanh lý những khoản đầu tư, góp vốn dài hạn vào đơn vị khác, lãi, cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, góp vốn dài hạn				Chênh lệch giữa số tiền thu được khi bán khoản đầu tư vào đơn vị khác với giá trị ghi sổ kế toán; cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư.
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện				Số kết chuyển vào kết quả kinh doanh cuối của kỳ báo cáo TK 63.
8	Các điều chỉnh khác				Căn cứ vào tính chất của khoản điều chỉnh mà đưa vào luồng tiền thích hợp
Những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động					
	Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/Giảm tiền gửi tại các TCTD khác				Chênh lệch giữa số kỳ này với số kỳ trước của chỉ tiêu tiền gửi tại các TCTD trong nước và ở nước ngoài (trừ các khoản mục tiền gửi có đủ tiêu chuẩn tính vào tiền, tương đương tiền)
10	(Tăng)/Giảm cho vay khách hàng				Chênh lệch giữa số dư nợ kỳ này và số dư nợ kỳ trước của khoản mục cho vay khách hàng trên Báo cáo tình hình tài chính.

TT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu
1	2	3	4	5	6
11	(Tăng)/Giảm khoản chờ NSNN thanh toán về cấp bù CLLS, PQL				Chênh lệch giữa số dư kỳ này và số dư kỳ trước của chỉ tiêu chờ NSNN thanh toán về cấp bù CLLS, PQL trên Báo cáo tình hình tài chính cộng (+) chỉ tiêu 04 - Mục I.
12	(Giảm)/Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản				Chênh lệch giữa số dư kỳ này và số dư kỳ trước của chỉ tiêu dự phòng trừ đi chỉ tiêu 03 - Mục I (các khoản dự phòng phản ánh bên TS Có)
13	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động				Chênh lệch giữa số kỳ này với số kỳ trước của các chỉ tiêu "các khoản phải thu" còn lại,"tài sản có khác" và các chỉ tiêu đã điều chỉnh ở khoản mục khác; điều chỉnh các khoản (lãi)/lỗ do chênh lệch tỷ giá lũy kế không kết chuyển vào thu nhập/chi phí; điều chỉnh các khoản (lãi)/lỗ do đánh giá lại tài sản.
	Những thay đổi về công nợ hoạt động				

TT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu
1	2	3	4	5	6
14	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu các khoản nợ Chính phủ và NHNN trên Báo cáo tình hình tài chính.
15	Tăng/(Giảm) tiền gửi, tiền vay của TCTD khác				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu tiền gửi, tiền vay các TCTD khác trên Báo cáo tình hình tài chính.
16	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu tiền gửi của khách hàng trên Báo cáo tình hình tài chính.
17	Tăng/(Giảm) vốn nhận ủy thác đầu tư				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu vốn ủy thác trên Báo cáo tình hình tài chính.
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu "Phát hành giấy tờ có giá" trên Báo cáo tình hình tài chính
19	Tăng/(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản				Chênh lệch số dư kỳ này và số dư kỳ trước các TK dự phòng trừ (-) chỉ tiêu 03-Mục I (các khoản dự phòng phản ánh bên nợ phải trả và VCSH)

TT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu
1	2	3	4	5	6
20	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của các tài sản nợ khác và các chỉ tiêu đã điều chỉnh ở khoản mục khác
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**				**∑(CT01 - CT20)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1	Mua sắm TSCĐ (*)				Số tiền đã chi ra mua sắm TSCĐ theo nguyên giá trong kỳ báo cáo tăng.
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ				Số tiền thu được từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ.
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)				Số tiền chi ra từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (bao gồm cả chi phí bù đắp cho giá trị còn lại).
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)				Số tiền chi ra trong kỳ để đầu tư vào các Đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác).
5	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con,				Số tiền thu hồi về trong kỳ từ đầu tư vào các Đơn vị khác (Thu bán,

TT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu
1	2	3	4	5	6
	góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)				thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác).
6	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn				Số tiền thực thu phản ánh tiền cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia do đầu tư, góp vốn dài hạn.
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				**∑(CT01- CT06)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1	Tăng vốn				Vốn tăng bằng tiền
2	(Giảm) vốn				Vốn giảm bằng tiền
3	Tăng quỹ thuộc VCSH				Tăng quỹ bằng tiền
4	(Giảm) quỹ thuộc VCSH				Chi từ các quỹ thuộc VCSH
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				**∑(CT01 - CT04)**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**				**(I+II+III) và bằng số chênh lệch giữa (VII-VI-V)**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**				Chỉ tiêu "tiền và tương đương tiền cuối kỳ" của báo báo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước.
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**				

TT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu
1	2	3	4	5	6
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**				Số kỳ này của các chỉ tiêu "tiền mặt tại quỹ"; "tiền gửi tại NHNN"; tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi

....., ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**TỔNG GIÁM ĐỐC**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

- Cột 6 là cột hướng dẫn cách lấy số liệu chung nhất và không đưa nội dung cột này khi lập và trình bày báo cáo LCTT.

- Chỉ tiêu (*)/() trên báo cáo LCTT là các chỉ tiêu được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

Mẫu số: B04/NHPT

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày... tháng... năm...
(hoặc Quý... năm....)

I. Đặc điểm hoạt động của đơn vị

1. Quyết định thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị;
2. Hình thức sở hữu vốn;
3. Thành phần của Hội đồng quản trị (Tên, chức danh của từng người);
4. Thành phần Ban Giám đốc (Tên, chức danh từng người);
5. Trụ sở chính.....; Số chi nhánh:.....
6. Tổng số cán bộ, công nhân viên:....

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày..../...../..... kết thúc vào ngày...../..../....)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng;
2. Hình thức kế toán áp dụng;

IV. Chính sách kế toán áp dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ
2. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập - chi phí
3. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay;
- Cơ sở trích lập Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng:

4. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ

4.1. Kế toán TSCĐ vô hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình
- Phương pháp tính khấu hao TSCĐ vô hình

4.2. Kế toán TSCĐ hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

- Phương pháp tính khấu hao TSCĐ hữu hình

5. Vốn chủ sở hữu

- Vốn điều lệ

- Trích lập và sử dụng các Quỹ từ chênh lệch (Thu - Chi)

6. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro tín dụng:

7. Các điều chỉnh số liệu kì kế toán trước

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả hoạt động *(ĐVT: triệu đồng VN)*

1. Tiền mặt, chứng từ có giá trị ngoại tệ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt tại quỹ bằng VNĐ		
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ		
Chứng từ có giá trị ngoại tệ		
Cộng		

2. Tiền gửi tại NHNN Việt Nam

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VNĐ		
- Bằng ngoại tệ		
Cộng		

3. Tiền gửi tại các TCTD khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi tại các TCTD khác		
* Theo kì hạn		
- TG không kỳ hạn		
- TG có kỳ hạn		
- TG chuyên dùng		

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
* Theo phạm vi		
- TG tại các TCTD trong nước bằng VND		
- TG tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ		
- TG tại các TCTD nước ngoài bằng VND		
- TG tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ		
* Dự phòng rủi ro (***)		
Cộng		

4. Cho vay khách hàng

4.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tổng dư nợ		
- Nợ quá hạn		
- Nợ chờ xử lý		
- Nợ cho vay được khoanh		
+ Tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ		
+ Tỷ lệ nợ khoanh trên tổng dư nợ		

4.2. Cơ cấu tín dụng khách hàng:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cho vay tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu		
Chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước		
Cho vay từ nguồn vốn ủy thác đầu tư		
Cho vay khác		
Trả thay khách hàng		
Cộng		

4.3. Cơ cấu theo loại cho vay

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
****** Cho vay đối với tổ chức, cá nhân trong nước:***		
- Cho vay ngắn hạn HTXK		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay ngắn hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay trung hạn tín dụng đầu tư		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay trung hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay dài hạn tín dụng đầu tư		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay dài hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay lại vốn ODA		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay vốn nhận ủy thác của các TCTCQT		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay theo thỏa thuận		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay lại vốn vay nước ngoài NHPT chịu rủi ro tín dụng		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay vốn huy động khác		

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay thí điểm dưới 12 tháng:		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay VIDIFI bằng VNĐ		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay DA đường ôtô cao tốc HN-HP bằng ngoại tệ		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay hỗ trợ người lao động MVL theo QĐ 30 của TTg		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay vốn ủy thác của NSĐP		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay vốn ủy thác khác		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay vốn ủy thác của BTC bằng ngoại tệ		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Trả thay bảo lãnh		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Nợ chờ xử lý		
- Tổng dư nợ cho vay trong nước		
- Tổng dư nợ quá hạn cho vay trong nước		
****** Cấp HT SĐT, cấp phát đối với các tổ chức, cá nhân trong nước***		
- Cấp hỗ trợ sau đầu tư		
Trong đó: + bằng NSTW		
+ bằng NSĐP		

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cấp phát vốn ủy thác		
Trong đó: + tạm ứng		
+ cấp phát khối lượng hoàn thành		
- Cấp phát khác (Thủy điện Sơn La)		
Trong đó: + tạm ứng		
+ cấp phát khối lượng hoàn thành		
****** Cho vay đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài:***		
- Cho vay ngắn hạn		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay trung hạn		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay dài hạn		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay khác		
Trong đó: nợ quá hạn		

4.4. Lãi cho vay và phí chưa thu được

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
****** Cho vay đối với tổ chức, cá nhân trong nước:***		
- Cho vay ngắn hạn HTXK		
+ Lãi cho vay chưa thu được		
- Cho vay ngắn hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ		
+ Lãi cho vay chưa thu được		
- Cho vay trung hạn tín dụng đầu tư		
+ Lãi cho vay chưa thu được		

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cho vay trung hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ		
+ Lãi cho vay chưa thu được		
- Cho vay dài hạn tín dụng đầu tư		
+ Lãi cho vay chưa thu được		
- Cho vay dài hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ		
+ Lãi cho vay chưa thu được		
- Cho vay lại vốn ODA		
+ Lãi cho vay chưa thu được		
+ Phí chưa thu được		
- Cho vay vốn nhận ủy thác của các TCTCQT		
+ Lãi cho vay chưa thu được		
+ Phí chưa thu được		
- Cho vay theo thỏa thuận		
+ Lãi cho vay chưa thu được		
- Cho vay lại vốn vay nước ngoài NHPT chịu rủi ro tín dụng		
+ Lãi cho vay chưa thu được		
- Cho vay vốn huy động khác		
+ Lãi cho vay chưa thu được		
- Cho vay thí điểm dưới 12 tháng:		
+ Lãi cho vay chưa thu được		
- Cho vay VIDIFI bằng VNĐ		
+ Lãi cho vay chưa thu được		
- Cho vay DA đường ôtô cao tốc HN-HP bằng ngoại tệ		
+ Lãi cho vay chưa thu được		

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cho vay hỗ trợ người lao động MVL theo QĐ 30 của TTg		
+ *Lãi cho vay chưa thu được*		
- Cho vay vốn ủy thác của NSĐP		
+ *Lãi cho vay chưa thu được*		
+ *Phí chưa thu được*		
- Cho vay vốn ủy thác khác		
+ *Lãi cho vay chưa thu được*		
+ *Phí chưa thu được*		
- Cho vay vốn ủy thác của BTC bằng ngoại tệ		
+ *Lãi cho vay chưa thu được*		
+ *Phí chưa thu được*		
- Trả thay bảo lãnh		
+ *Lãi chưa thu được*		

5. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo	Giảm từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo	Cuối kỳ
Đầu tư vào công ty con				
Góp vốn liên doanh				
Đầu tư vào công ty liên kết				
Đầu tư dài hạn khác				
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (***)				
Cộng				

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ						
Tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ *- Đầu tư XDCB hoàn thành* *- Tăng khác*						
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán *- Giảm khác*						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ						
Tăng trong kỳ						
- Khấu hao trong kỳ *- Tăng khác*						
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán *- Giảm khác*						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ HH - Tại ngày đầu kỳ - Tại ngày cuối kỳ						

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu kỳ						
Tăng trong kỳ						
- Thuê tài chính trong kỳ *- Tăng khác*						
Giảm trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính *- Trả lại TSCĐ thuê tài chính* *- Giảm khác*						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ						
Tăng trong kỳ						
- Khấu hao trong kỳ *- Tăng khác*						
Giảm trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính *- Trả lại TSCĐ thuê tài chính* *- Giảm khác*						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính - Tại ngày đầu kỳ - Tại ngày cuối kỳ						

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ					
Tăng trong kỳ					
- Mua trong kỳ *- Tăng khác*					
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán *- Giảm khác*					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ					
Tăng trong kỳ					
- Khấu hao trong kỳ *- Tăng khác*					
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán *- Giảm khác*					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị còn lại của TSCĐ VH - Tại ngày đầu kỳ - Tại ngày cuối kỳ					

9. Tài sản Có khác

9.1. Chi phí XDCB dở dang, mua sắm TSCĐ chưa hoàn thành

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Mua sắm TSCĐ		
Sửa chữa TSCĐ		
Chi phí XDCB dở dang		
Trong đó, những công trình lớn:		
.....		
.....		
Cộng		

9.2. Tài sản Có khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chờ NSNN cấp bù CLLS, PQL TDĐT, TDXK, BL		
Chờ NSNN cấp PQL khác		
Tạm ứng nộp NSNN		
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ		
Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho cán bộ, nhân viên		
Lãi, phí phải thu		
Các khoản nợ phải thu khác		
Vật liệu, công cụ dụng cụ		
Chi phí trả trước		
Tài sản Có khác		
Dự phòng phải thu khó đòi		
Cộng		

10. Nợ Chính phủ và NHNN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
10.1. Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước		
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng VNĐ		
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng ngoại tệ		
10.2. Vay NSNN		
Vay NSNN bằng VND		
Vay NSNN bằng ngoại tệ		
10.3. Vay NHNN		
Vay NHNN bằng VND		
Vay NHNN bằng ngoại tệ		
10.4. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		
Cộng		

11. Tiền gửi, tiền vay của TCTD khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
11.1. Tiền gửi của TCTD khác		
Tiền gửi của TCTD trong nước bằng VND		
Tiền gửi của TCTD trong nước bằng ngoại tệ		
Tiền gửi của TCTD nước ngoài bằng VND		
Tiền gửi của TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ		
11.2. Vay các TCTD khác		
Vay TCTD trong nước bằng ngoại tệ		
Vay TCTD trong nước bằng VND		
Vay TCTD nước ngoài bằng VND		
Vay TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ		
Cộng		

12. Tiền gửi của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND		
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ		
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND		
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ		
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ		
Tiền gửi ký quỹ		
Các khoản bảo đảm thanh toán khác		
Cộng		

13. Vốn nhận ủy thác đầu tư, cho vay

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vốn nhận của Chính phủ		
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước		
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài		
Cộng		

14. Phát hành giấy tờ có giá

	Kỳ phiếu	Tín phiếu	Trái phiếu	Giấy tờ có giá khác
Cuối kỳ				
- Mệnh giá				
- Chiết khấu				7
- Phụ trội				

	Kỳ phiếu	Tín phiếu	Trái phiếu	Giấy tờ có giá khác
Đầu kỳ				
- Mệnh giá				
- Chiết khấu				
- Phụ trội				

15. Các khoản nợ phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả cán bộ, CNV của NHPT		
Các khoản phải nộp Nhà nước		
Phải trả lãi tiền gửi, lãi tiền vay, lãi trái phiếu		
Các khoản lãi và phí vốn nhận ủy thác cho vay		
Các khoản phải trả người bán		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

16. Dự phòng rủi ro cho vay

	Năm nay	**Năm trước**
- Số dư đầu kỳ		
- Tăng từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo		
+ *Dự phòng trích lập*		
+ *Tăng khác*		
- Giảm từ đầu kỳ đến cuối kỳ báo cáo		
+ *Sử dụng để XLRR*		
+ *Khác*		
- Số dư cuối kỳ		

17. Tình hình thay đổi một số chỉ tiêu VCSH của NHPT

	Vốn điều lệ	**Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ**	**Vốn khác**	**Quỹ đầu tư phát triển**	**Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ**	**Quỹ dự phòng tài chính**	**Quỹ khác thuộc vốn CSH**	**KQHĐ chưa phân phối**	**Tổng cộng**
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu kỳ									
Tăng trong kỳ *- Tăng vốn trong* kỳ *- Kết quả hoạt động tăng trong* kỳ *- Trích bổ sung các quỹ trong* kỳ *- Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn*									
Giảm trong kỳ *- Sử dụng trong kỳ* *- Các khoản khác*									
Số dư cuối kỳ									

18. Kết quả hoạt động chưa phân phối *(chỉ thuyết minh cho báo cáo năm)*

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng thu nhập		
Tổng chi phí		
Kết quả hoạt động chưa phân phối năm nay		

19. Tình hình thu nhập của cán bộ viên chức *(chỉ thuyết minh cho báo cáo năm)*

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I. Tổng số cán bộ, viên chức		
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương *(triệu VNĐ)*		
2. Tiền lương bình quân *(triệu VNĐ/người/tháng)*		

20. Thu cấp bù chênh lệch lãi suất, thu phí quản lý *(chỉ thuyết minh cho báo cáo năm)*

20.1. Thu cấp bù chênh lệch lãi suất: thuyết minh các chỉ tiêu chính tính cấp bù CLLS năm nay và năm trước.

20.2. Thu phí quản lý: thuyết minh các chỉ tiêu chính tính phí quản lý năm nay và năm trước.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**TỔNG GIÁM ĐỐC**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

(Xem tiếp Công báo số 647 + 648)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng